

Số: 0709/2026/TBQTMT-GS.EST

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2026

THÔNG BÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(Thông báo lần đầu)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn

Địa chỉ: số 478, phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 02432202170

Địa chỉ Email : ptngiangson@gmail.com

II. Người đại diện theo pháp Luật: Ông Bùi Hồng Nhật

Địa chỉ: số 478, phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0985277110

Địa chỉ Email: buihongnhat76@gmail.com

(Kèm theo bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: ☒
- Nước dưới đất: ☒
- Nước biển: ☒
- Nước thải: ☒
- Nước sạch: ☒

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☒
- Khí thải: ☒

c) Đất ☒

d) Trầm tích ☒

đ) Chất thải rắn ☒

e) Bùn thải ☒

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích

1. Nước mặt: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GS.EST/F-SOP-W.05	0 ÷ 400 g/L
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 2.000 NTU
7	Thế ôxy hóa - khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-999 ÷ 999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

* GS.EST/F-SOP-W.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L
2	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0 mg/L	9,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
3	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
		TCVN 6178:1996	0,003 mg/L	0,01 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,09 mg/L
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,008 mg/L	0,024 mg/L
7	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	1,0 mg/L	3 mg/L
8	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,032 mg/L	0,096 mg/L
9	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,0017 mg/L	0,0051 mg/L
10	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
11	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
12	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,07 mg/L	0,21 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
13	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,03mg/L	0,09 mg/L
14	COD	SMEWW 5220C:2023	13 mg O_2 /L	40 mg O_2 /L
15	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg O_2 /L	3 mg O_2 /L
16	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	3,0 mg Pt-Co/L	9,0 mg Pt-Co/L
17	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L	15,0 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L
20	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,051 mg/L
21	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
22	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
25	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/L	0,0021 mg/L
26	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
27	Selen	SMEWW 3114C:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
28	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
29	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
30	Bari	SMEWW 3113B:2023	0,004 mg/L	0,012 mg/L
31	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
32	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
33	Hàm lượng HCO_3^-	SMEWW 2320B:2023	2,5 mg CaCO_3/L	8 mg CaCO_3/L
34	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L	9 mg/L
35	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	0,4 mg O_2/L	1,2 mg O_2/L
36	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,003 mg/L	0,009 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
37	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	3,3 mg/L	10,0 mg/L
38	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015 mg/L	0,004 mg/L
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	-
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Bromophos methyl</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Dichlorvos</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Fenthion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Ethyl parathion</i> (<i>Parathion</i>)		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	-
	<i>Aldrin</i>		0,011 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>cis-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDD		0,010 µg/L	0,030 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>4,4'-DDD</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>2,4'-DDE</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDE</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>2,4'-DDT</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDT</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>Dieldrin</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>Endosulfan I</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>Endosulfan II</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>Endrin</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>α-HCH</i>		<i>0,006 µg/L</i>	<i>0,018 µg/L</i>
	<i>β-HCH</i>		<i>0,006 µg/L</i>	<i>0,018 µg/L</i>
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		<i>0,006 µg/L</i>	<i>0,018 µg/L</i>
	<i>δ-HCH</i>		<i>0,006 µg/L</i>	<i>0,018 µg/L</i>
	<i>Heptachlor</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>
	<i>Heptachlor epoxide</i>		<i>0,010 µg/L</i>	<i>0,030 µg/L</i>

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
41	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	-
	<i>PCB 28</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 108</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L

2. Nước dưới đất: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GS.EST/F-SOP-W.05	0 ÷ 400 g/L
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 2.000 NTU
7	Thế oxy hóa - khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-999 ÷ 999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

* GS.EST/F-SOP-W.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L
2	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0 mg/L	9,0 mg/L
3	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
		TCVN 6178:1996	0,003 mg/L	0,01 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,09 mg/L
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,008 mg/L	0,024 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
7	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	1,0 mg/L	3 mg/L
8	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,032 mg/L	0,096 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,0017 mg/L	0,0051 mg/L
10	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
11	Tổng P	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
12	Tổng N	SMEWW 4500- N.C:2023 SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,07 mg/L	0,21 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,03mg/L	0,09 mg/L
14	COD	SMEWW 5220C:2023	13 mg O_2 /L	40 mg O_2 /L
15	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg O_2 /L	3 mg O_2 /L
16	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	3,0 mg Pt-Co/L	9,0 mg Pt-Co/L
17	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L	15,0 mg/L
18	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
19	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L
20	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L	0,18 mg/L
21	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L	0,03mg/L
22	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,051 mg/L
25	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
27	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
28	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
29	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/L	0,0021 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
31	Selen	SMEWW 3114C:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
32	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
33	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
34	Bari	SMEWW 3113B:2023	0,004 mg/L	0,012 mg/L
35	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
36	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
37	Hàm lượng HCO_3^-	SMEWW 2320B:2023	2,5 mg CaCO_3/L	8 mg CaCO_3/L
38	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L	9 mg/L
39	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	0,4 mg O_2/L	1,2 mg O_2/L
40	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,003 mg/L	0,009 mg/L
41	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	3,3 mg/L	10,0 mg/L
42	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Bromophos methyl</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Diazinon</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Dichlorvos</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Dimethoate</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Disulfoton</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Ethion</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Fenthion</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Malathion</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Ethyl parathion</i> (<i>Parathion</i>)		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Methyl parathion</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Phorate</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Phosalone</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
43	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Aldrin</i>		0,011 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>cis-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>2,4'-DDD</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>2,4'-DDE</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>2,4'-DDT</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	α -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	β -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	δ -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
44	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>PCB 28</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 108</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	PCB 138		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 153		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 180		0,009 µg/L	0,025 µg/L

3. Nước biển: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GS.EST/F-SOP-W.05	0 ÷ 400 g/L
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L
5	Thế oxy hóa - khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-999 ÷ 999 mV
6	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

* GS.EST/F-SOP-W.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Phương pháp lấy mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L	5,0 mg/L
2	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg O ₂ /L	3 mg O ₂ /L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,09 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	US EPA 352.1	0,09 mg/L	0,27 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,1 mg/L	9,3 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L	0,09 mg/L
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,008 mg/L	0,024 mg/L
10	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
11	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,0017 mg/L	0,0051 mg/L
12	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015 mg/L	0,0045 mg/L
13	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,032 mg/L	0,096 mg/L
14	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
15	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,005 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,005 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,05 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,033 mg/L	0,1 mg/L
20	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
21	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,007 mg/L	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/L	0,0021 mg/L
23	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L

4. Nước thải: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GS.EST/F-SOP-W.05	0 ÷ 400 g/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 2.000 NTU
7	Thế oxy hóa - khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-999 ÷ 999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰
9	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
10	Lưu lượng	GS.EST/F-SOP-W.12 (2025)	-

* GS.EST/F-SOP-W.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

c) Xử lý, phân tích mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L
2	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0 mg/L	9,0 mg/L
3	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
		TCVN 6178:1996	0,003 mg/L	0,01 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,09 mg/L
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,008 mg/L	0,024 mg/L
7	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	1,0 mg/L	3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
8	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,032 mg/L	0,096 mg/L
9	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500- CN.C&E:2023	0,0017 mg/L	0,0051 mg/L
10	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
11	Tổng P	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
12	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,1mg/L	9,3 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,03mg/L	0,09 mg/L
14	COD	SMEWW 5220C:2023	13 mg O ₂ /L	40 mg O ₂ /L
15	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg O ₂ /L	3 mg O ₂ /L
16	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	3,0 mg Pt-Co/L	9,0 mg Pt-Co/L
17	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L	15,0 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L
20	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,051 mg/L
21	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
22	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/L	0,0021 mg/L
26	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
27	Selen	SMEWW 3114C:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
28	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
29	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
30	Bari	SMEWW 3113B:2023	0,004 mg/L	0,012 mg/L
31	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
32	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
33	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	US EPA Method 352.1:1971	0,09mg/L	0,27 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
34	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L
35	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L
36	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,006 mg/L
37	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023		0,004 mg/L
38	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,3 mg/L	0,9 mg/L
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Bromophos methyl</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Dichlorvos</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Ethyl parathion</i> (<i>Parathion</i>)		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Aldrin</i>		0,011 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>cis-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDD		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDD		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDE		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDE		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDT		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDT		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	α -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	β -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	δ -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
41	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>PCB 28</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 108</i>		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,009 µg/L	0,025 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	PCB 138		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 153		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 180		0,009 µg/L	0,025 µg/L

5. Nước sạch: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50 °C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GS.EST/F-SOP-W.05	0 ÷ 400 g/L
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 2.000 NTU
7	Thế ôxy hóa - khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-999 ÷ 999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

* GS.EST/F-SOP-W.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
2	Mẫu nước sạch	TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-5:2009 TCVN 8880:2011

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
45	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L	4,5 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
46	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500- Cl^- .B:2023	3,0 mg/L	9,0 mg/L
47	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- .B&D:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
48	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
		TCVN 6178:1996	0,003 mg/L	0,01 mg/L
49	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,09 mg/L
50	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,008 mg/L	0,024 mg/L
51	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	1,0 mg/L	3 mg/L
52	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,032 mg/L	0,096 mg/L
53	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,0017 mg/L	0,0051 mg/L
54	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
55	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
56	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023 TCVN 6638:2000	0,07 mg/L	0,21 mg/L
57	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,016mg/L	0,05 mg/L
58	COD	SMEWW 5220C:2023	13 mg O_2 /L	40 mg O_2 /L
59	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg O_2 /L	3 mg O_2 /L
60	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	3,0 mg Pt-Co/L	9,0 mg Pt-Co/L
61	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L	15,0 mg/L
62	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
63	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L
64	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L	0,18 mg/L
65	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L	0,03mg/L
66	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
67	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,09 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
68	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,017 mg/L	0,051 mg/L
69	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L	0,12 mg/L
70	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
71	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
72	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
73	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/L	0,0021 mg/L
74	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
75	Selen	SMEWW 3114C:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
76	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L
77	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
78	Bari	SMEWW 3113B:2023	0,004 mg/L	0,012 mg/L
79	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L	0,009 mg/L
80	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L	0,0009 mg/L
81	Hàm lượng HCO_3^-	SMEWW 2320B:2023	2,5 mg CaCO_3/L	8 mg CaCO_3/L
82	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L	9 mg/L
83	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	0,4 mg O_2/L	1,2 mg O_2/L
84	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,003 mg/L	0,009 mg/L
85	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	3,3 mg/L	10,0 mg/L
86	Boron (B)	TCVN 9720:2013	0,03 mg/L	0,1 mg/L
87	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2023	0,0032 mg/L	0,01 mg/L
88	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Bromophos methyl</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Diazinon</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Dichlorvos</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Dimethoate</i>		0,015 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,040 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Disulfoton</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$
	<i>Ethion</i>		0,010 $\mu\text{g}/\text{L}$	0,030 $\mu\text{g}/\text{L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Fenthion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Ethyl parathion</i> (<i>Parathion</i>)		0,015 µg/L	0,040 µg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,015 µg/L	0,040 µg/L
89	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	
	<i>Aldrin</i>		0,011 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>cis-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDD		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDD		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDE		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDE		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	2,4'-DDT		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	4,4'-DDT		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	α -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	β -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	δ -HCH		0,006 µg/L	0,018 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,010 µg/L	0,030 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
90	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	-	-
	PCB 28		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 52		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 101		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 108		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 118		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 138		0,008 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 153		0,009 µg/L	0,025 µg/L
	PCB 180		0,009 µg/L	0,025 µg/L
91	Nhóm Alkan Clo hóa	US EPA 524.4:2013	-	-
	1,1,1-trichloroethane		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	1,2-dichloroethane		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	cis-1,2-dichloroethene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	trans-1,2-dichloroethene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Carbontetrachloride		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Methylene chloride (dichloromethane (CH ₂ Cl ₂))		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	tetrachloroethene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	trichloroethene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	vinyl chloride		0,1 µg/L	0,3 µg/L
92	Nhóm Hydrocacbua thơm	US EPA 524.4:2013	-	-
	Benzene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Etylbenzene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Styrene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Toluene		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Xylens (m-xylene, p-xylene, o-xylene)		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	Pentachlorophenol	US EPA Method 3510C US EPA Method 8270E		0,15 µg/L
93	Nhóm Benzen Clo hóa	US EPA 524.4:2013	-	-
	1,2-dichlorobenzene		0,1 µg/L	0,3 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>chlorobenzene</i> (<i>Monochlorobenzen</i>)		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>1,2,3-trichlorobenzene</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>1,2,4-trichlorobenzene</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
94	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật	US EPA 524.4:2013	-	-
	<i>1,2-dibromo-3-chloropropane</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>1,2-dichloropropane</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>cis-1,3-dichloropropene, trans-1,3-dichloropropene</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
95	Nhóm Trihalomethane (THM)	US EPA 524.4:2013	-	-
	<i>Bromodichloromethan</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>Bromoform</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>Chloroform</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L
	<i>Dibromochloromethane</i>		0,1 µg/L	0,3 µg/L

6. Không khí xung quanh, môi trường làm việc ☑

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 50 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10-95%
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	700 ÷ 1.100 mBar
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6 – 40 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB
7	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J
3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 - Appendix L
4	SO ₂	TCVN 5971:1995

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
5	CO	GS.EST/F-SOP-K.07
6	NO ₂	TCVN 6137:2009
7	NH ₃	TCVN 5293:1995
8	Cl ₂	MASA 202
9	H ₂ S	MASA 701
10	HF	NIOSH 7906
11	HCl	NIOSH 7907
12	HBr	NIOSH 7907
13	HNO ₃	NIOSH 7907
14	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
15	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
16	HCN	NIOSH 6010
		NIOSH 6017
17	Xyanua (CN ⁻)	MASA 808
18	Bụi kiềm (tính theo NaOH)	NIOSH 7401
19	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
20	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600
21	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
22	Cadimi (Cd)	US EPA IO-3.2
23	Mangan (Mn)	US EPA IO-3.2
24	Niken (Ni)	US EPA IO-3.2
25	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
26	Axetaldehyt	NIOSH 2538
27	Acetonitril	NIOSH 1606
28	Acrolein	NIOSH 2501
29	Acrylonitril	NIOSH 1604
30	Anilin	NIOSH 2002
31	Benzidin	NIOSH 5509
32	CH ₄	MASA 101
33	Cloroform	NIOSH 1003
34	Tetraclo etylen	NIOSH 1003

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
35	Vinyl clorua	NIOSH 1007
36	Formaldehyt	NIOSH 2541
37	Mercaptan (tính theo Metyl mercaptan)	NIOSH 2542
		OSHA 26
38	Phenol	NIOSH 2546
		NIOSH 3502
39	Naphthalene	OSHA 35
		NIOSH 5515
40	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
41	Alcohols	NIOSH Method 1400
	<i>1-Butanol</i>	
	<i>2-Butanol</i>	
	<i>Tert-butanol</i>	
	<i>1-Methoxy-2-propanol</i>	
	<i>2-Methyl-1-propanol</i>	
	<i>1-propanol</i>	
	<i>2-propanol</i>	
	<i>Isopropanol</i>	
	<i>Ethanol</i>	
	<i>Methanol</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Benzyl alcohol</i>	
42	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500
	<i>n-Pentane</i>	
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Octane</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>n-Nonane</i>	
	<i>n-Decane</i>	
	<i>n-Undecane</i>	
	<i>n-Dodecane</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>Methyl cyclohexane</i>	
43	PAHs	NIOSH Method 5515
	<i>acenaphthene</i>	
	<i>benzo[ghi]perylene</i>	
	<i>fluorene</i>	
	<i>acenaphthylene</i>	
	<i>benzo[a]pyrene</i>	
	<i>indeno[1,2,3-cd]pyrene</i>	
	<i>anthracene</i>	
	<i>benzo[e]pyrene</i>	
	<i>naphthalene</i>	
	<i>benz[a]anthracene</i>	
	<i>chrysene</i>	
	<i>phenanthrene</i>	
	<i>benzo[b]fluoranthene</i>	
	<i>dibenz[a,h]anthracene</i>	
	<i>pyrene</i>	
	<i>benzo[k]fluoranthene</i>	
	<i>fluoranthene</i>	
	<i>Coronene</i>	
	<i>Perylene</i>	

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/Nm ³	30,0 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J	10,0 µg/Nm ³	30,0 µg/Nm ³
3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 - Appendix L	8,0 µg/Nm ³	24,0 µg/Nm ³
4	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,56 µg/mẫu	1,70 µg/mẫu
5	CO	GS.EST/L-SOP-K.04 (2025)	0,003 µg/mẫu	0,01 µg/mẫu
6	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,35 µg/mẫu	1,05 µg/mẫu
7	NH ₃	TCVN 5293:1995	0,15 µg/mẫu	0,45 µg/mẫu
8	Cl ₂	MASA 202	0,012 µg/mẫu	0,035 µg/mẫu
9	H ₂ S	MASA 701	0,45 µg/mẫu	1,35 µg/mẫu
10	O ₃	MASA 411	0,6 µg/mẫu	1,8 µg/mẫu
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600:1994	0,01 µg/mẫu	0,03 µg/mẫu
12	Cadimi (Cd)	US EPA IO-3.2	0,26 µg/mẫu	0,78 µg/mẫu
13	Mangan (Mn, tính theo MnO ₂)	US EPA IO-3.2	53 µg/mẫu	159 µg/mẫu
14	Niken (Ni)	US EPA IO-3.2	3,1 µg/mẫu	6,3 µg/mẫu
15	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,55 µg/mẫu	1,67 µg/mẫu
16	Asen (As)	US EPA IO-3.2	1,09 µg/mẫu	3,27 µg/mẫu
17	Cloroform	GS.EST/L-SOP- K.24:2026	0,05 µg/mẫu	0,16 µg/mẫu
18	Tetraclo etylen	GS.EST/L-SOP- K.24:2026	0,05 µg/mẫu	0,15 µg/mẫu
19	Vinyl clorua	GS.EST/L-SOP- K.26:2026	0,03 µg/mẫu	0,10 µg/mẫu
20	Phenol	GS.EST/L-SOP- GC.04:2026	0,05 µg/mẫu	0,15 µg/mẫu
21	Naphthalene	GS.EST/L-SOP- MS.K1:2026	0,03 µg/mẫu	0,10 µg/mẫu
22	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 8260D:2018	-	-
	<i>Benzen</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
	<i>p-Xylen</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
	<i>m-Xylen</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
	<i>o-Xylen</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
	<i>Toluene</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Styrene</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
	<i>Ethylbenzene</i>		0,07 µg/mẫu	0,20 µg/mẫu
23	Hydrocacbon	NIOSH 1500:1998	-	-
	<i>n-hexane</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>Cyclohexan</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-heptan</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>Metyl cyclohexan</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-octane</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-nonane</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-decane</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-undecan</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>n-dodecan</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu

7. Khí thải: ☒

a) Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA 01 US EPA 01A	-
2	Vận tốc	US EPA 02	0 ÷ 70 m/s
3	Lưu lượng	US EPA 02	0 ÷ 2.870.000 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	GS.EST/F-SOP-KT.05	0 ÷ 1.000°C
7	Áp suất	GS.EST/F-SOP-KT.06	-110 ÷ 110 hPa
8	O ₂	GS.EST/F-SOP-KT.10	0 ÷ 21%
9	CO	GS.EST/F-SOP-KT.07	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	GS.EST/F-SOP-KT.18	0 ÷ 20%
11	SO ₂	GS.EST/F-SOP-KT.09	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	GS.EST/F-SOP-KT.08	-
	NO	-	0 ÷ 3.680 mg/Nm ³
	NO ₂	-	0 ÷ 1.880 mg/Nm ³

* GS.EST/F-SOP-KT.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với nhiệt độ khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.06: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với áp suất khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.07: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với CO trong khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.08: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với NO_x trong khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.09: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với SO₂ trong khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.10: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với O₂ trong khí thải.

* GS.EST/F-SOP-KT.18: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với CO₂ trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05
2	NH ₃	JIS K 0099:2020
3	Cl ₂	US EPA 26A
4	Br ₂	US EPA 26A
5	HF	US EPA 26A
6	HCl	US EPA 26A
7	HBr	US EPA 26A
8	H ₂ S	JIS K 0108:2010
9	H ₂ SO ₄	US EPA 08
10	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13B
11	Bạc (Ag)	US EPA 29
12	Asen (As)	US EPA 29
13	Bari (Ba)	US EPA 29
14	Beri (Be)	US EPA 29
15	Cadimi (Cd)	US EPA 29
16	Coban (Co)	US EPA 29
17	Crôm (Cr)	US EPA 29
18	Đồng (Cu)	US EPA 29
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
20	Mangan (Mn)	US EPA 29
21	Niken (Ni)	US EPA 29

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
22	Chì (Pb)	US EPA 29
23	Antimon (Sb)	US EPA 29
24	Selen (Se)	US EPA 29
25	Tali (Tl)	US EPA 29
26	Vanadi (V)	US EPA 29
27	Kẽm (Zn)	US EPA 29
28	Metanol	US EPA 308
29	Hydrocacbon (CxHy)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Dodecan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Nonane</i>	
	<i>n-Pentan</i>	
	<i>n-Undecan</i>	
	<i>n-Tridecan</i>	
	<i>n-Tetradecan</i>	
	<i>n-Pentadecan</i>	
	<i>n-Hexadecan</i>	
	<i>n-Heptadecan</i>	
	<i>n-Nonadecan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Methylcyclohexan</i>	
30	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen (C6H6)</i>	Acrolein, Amyl axetat, Amyl axetat, Benzidin
	<i>Toluen (C6H5CH3)</i>	
	<i>Etylbenzen (CH3CH2C6H5)</i>	
	<i>Xylen (o, m, p)</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Etylaxetat</i>	
	<i>n-Butyl acetate</i>	
	<i>Butylamin</i> ($\text{CH}_3(\text{CH}_2)_2\text{CH}_2\text{NH}_2$)	
	<i>Cloroform</i> (CHCl_3)	
	β - <i>clopen</i> ($\text{CH}_2=\text{CClCH}=\text{CH}_2$)	
	<i>Clopicrin</i>	
	<i>Styren</i> ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}=\text{CH}_2$)	
	<i>1,1-Dicloetan</i> (CHCl_2CH_3)	
	<i>1,4-Dioxan</i> ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	
	<i>Dimetylhydrazin</i>	
	<i>Etylendiamin</i>	
	<i>Etylacrilat</i> ($\text{CH}_2=\text{CHCOOC}_2\text{H}_5$)	
	<i>Etylen oxyt</i> (CH_2OCH_2)	
	<i>Etyl ete</i>	
	<i>Propylen oxyt</i> ($\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$)	
	<i>Metyl mercaptan</i> (CH_3SH)	
	<i>Metylbromua</i> (CH_3Br)	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Metylacrylat</i> ($\text{CH}_2=\text{CHCOOCH}_3$)	
	<i>Axetaldehyt</i> (CH_3CHO)	
	<i>Anilin</i> ($\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$)	
	<i>Benzyl clorua</i> ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{Cl}$)	
	<i>1,3-Butadien</i> (C_4H_6)	
	<i>Creson</i> ($\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{OH}$)	
	<i>Dietylamin</i> ($(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$)	
	<i>Diclometan</i> (CH_2Cl_2)	
	<i>1,2-Dicloetan</i> ($\text{ClCH}=\text{CHCl}$)	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Dimetylanilin</i> ($C_6H_5N(CH_3)_2$)	
	<i>Dimetylsunfat</i> ($(CH_3)_2SO_4$)	
	<i>Metylcyclohexan</i>	
	<i>Metyl clorofom</i>	
	<i>Etylamin</i> ($CH_3CH_2NH_2$)	
	<i>Nitrobenzen</i> ($C_6H_5NO_2$)	
	<i>Nitroetan</i>	
	<i>Nitrometan</i>	
	<i>2-Pentanon</i>	
	<i>1-Butanol</i>	
	<i>2-Butanol</i>	
	<i>n-butanol</i>	
	<i>n-Propanol</i>	
	<i>n-Propylaxetat</i>	
	<i>Propylendiclorua</i>	
	<i>Propylenoxyt</i>	
	<i>Pyridin</i>	
	<i>Pyren</i>	
	<i>p-Quinon</i>	
	<i>Tetrahydrofural</i>	
	<i>Tetracloetylen</i>	
	<i>Tetraclometan</i> (CCl_4)	
	<i>Trietylamin</i>	
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
	<i>Tricloetylen</i> ($ClCH=CCl_2$)	
	<i>Vinyl clorua</i> ($CH_2=CHCl$)	
	<i>Bromochloromethane</i>	
	<i>1,1,1,2-Tetrachloroethane</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetrachloroethane (C₂H₂Cl₄)</i>	
	<i>1,1,2-Trichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	
	<i>1,1-Dichloropropene</i>	
	<i>1,2,3-Trichlorobenzene</i>	
	<i>1,2,3-Trichloropropane</i>	
	<i>1,2,4-Trichlorobenzene</i>	
	<i>1,2,4-Trimethylbenzene</i>	
	<i>1,2-Dibromo-3-chloropropane</i>	
	<i>1,2-Dibromoethane</i>	
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,2-Dichloroethane</i>	
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	
	<i>1,3,5-Trimethylbenzene</i>	
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,3-Dichloropropane</i>	
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1-Methoxy-2-propanol</i>	
	<i>1-Propanol</i>	
	<i>2-Propanol</i>	
	<i>2,2-Dichloropropane</i>	
	<i>2-Chlorotoluene</i>	
	<i>2-Methyl-1-propanol</i>	
	<i>4-Chlorotoluene</i>	
	<i>4-Isopropyltoluene</i>	
	<i>Benzyl alcohol</i>	
	<i>Bromobenzene</i>	
	<i>Bromodichloromethane</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Bromomethane</i>	
	<i>Chlorobenzene</i>	
	<i>Chloroethane</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>Chloromethane</i>	
	<i>cis-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>cis-1,3-Dichloropropene</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Benzyl ancol</i>	
	<i>Dibromochloromethane</i>	
	<i>Dibromomethane</i>	
	<i>Dichlorodifluoromethane</i>	
	<i>Dichloromethane</i> (<i>Methylene chloride</i>)	
	<i>Ethyl acetate</i>	
	<i>Ethylene Oxide</i>	
	<i>Fluorotrichloromethane</i> (<i>Trichlorofluoromethane</i>)	
	<i>Hexachloro-1,3-butadiene</i> (<i>Hexachlorobutadiene</i>)	
	<i>Isopropylbenzene</i>	
	<i>Metanol (CH₃OH)</i>	
	<i>Ethanol</i>	
	<i>Naphthalene</i>	
	<i>n-Butylbenzene</i>	
	<i>n-Propylbenzene</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>Fomaldehyt</i>	
	<i>sec-Butylbenzene</i>	
	<i>tert.-Butanol</i>	
	<i>tert-Butylbenzene</i>	
	<i>Tetrachloroethene</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride)</i>	
	<i>trans-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>trans-1,3- Dichloropropene</i>	
	<i>Tribromomethane (Bromoform)</i>	
	<i>Trichloroethene</i>	
	<i>Vinylchloride</i>	
	<i>Vinyl toluen</i>	
	<i>Acrolein</i>	
	<i>Amyl acetate</i>	
	<i>Benzidine</i>	
	<i>Cyclohexanone</i>	
	<i>Bis(2-chloroethyl) ether</i>	
	<i>Dibromodifluoromethane</i>	
	<i>N,N-Dimethylformamide (DMF)</i>	
	<i>Dinitrobenzene</i>	
	<i>Ethanolamine</i>	
	<i>Bromoethane (Ethyl bromide)</i>	
	<i>2-Chloroethanol (Ethylene chlorohydrin)</i>	
	<i>Ethyl silicate (Tetraethyl orthosilicate)</i>	
	<i>Furfural</i>	
	<i>Furfuryl alcohol</i>	
	<i>Methanolamine</i>	
	<i>Methylacetylene (Propyne)</i>	
	<i>Methylcyclohexanol</i>	
	<i>Nitroglycerin</i>	
	<i>2-Nitropropane</i>	
	<i>Nitrotoluene</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Phenylhydrazine</i>	
	<i>Isopropylamine</i>	
	<i>Tetrahydrofuran (THF)</i>	
	<i>Tetranitromethane</i>	
	<i>o-Toluidine</i>	
	<i>Xylidine</i>	
31	<i>Acrylonitril</i>	US EPA Method 0030
	<i>1,1,2-Tricloetan (CHCl₂CH₂Cl)</i>	
	<i>Benzen (C₆H₆)</i>	
	<i>1,3-Butadien (C₄H₆)</i>	
	<i>Cloroform (CHCl₃)</i>	
	<i>Carbon tetrachloride</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>Carbon disulfide</i>	
	<i>Metylclorua (CH₃Cl)</i>	
32	<i>Formaldehyt (HCHO)</i>	US EPA Method 0011
33	<i>Phenol và hợp chất phenol (C₆H₅OH)</i>	US EPA Method 0010
34	<i>Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)</i>	US EPA (40 CFR) 23
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	
	OCDD	
	OCDF	

c) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05	5,0 mg/Nm ³	15,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA 29 SMEWW 3114B:2023	0,0007 mg/mẫu	0,002 mg/mẫu
3	Bari (Ba)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/mẫu	0,006 mg/mẫu
4	Beri (Be)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/mẫu	0,002 mg/mẫu
5	Cadimi (Cd)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/mẫu	0,001 mg/mẫu
6	Coban (Co)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,007 mg/mẫu	0,022 mg/mẫu
7	Crôm (Cr)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/mẫu	0,002 mg/mẫu
8	Đồng (Cu)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,019 mg/mẫu	0,057 mg/mẫu
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29 TCVN 7877:2008	0,002 mg/mẫu	0,005 mg/mẫu
10	Mangan (Mn)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,006 mg/mẫu	0,018 mg/mẫu
11	Niken (Ni)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/mẫu	0,002 mg/mẫu
12	Chì (Pb)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,0007 mg/mẫu	0,002 mg/mẫu
13	Antimon (Sb)	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/mẫu	0,009 mg/mẫu
14	Selen (Se)	US EPA 29 SMEWW 3114C:2023	0,001 mg/mẫu	0,003 mg/mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
15	Tali (Tl)	GS.EST/L-SOP-KT.14	0,002 mg/mẫu	0,005 mg/mẫu
16	Vanadi (V)	GS.EST/L-SOP-KT.21	0,0013 mg/mẫu	0,004 mg/mẫu
17	Kẽm (Zn)	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	0,006 mg/mẫu	0,019 mg/mẫu
18	Hydrocacbon	CEN/TS 13649:2014	-	-
	<i>n-pentane</i>		0,46 µg/mẫu	1,4 µg/mẫu
	<i>n-hexane</i>		0,7 µg/mẫu	2,1 µg/mẫu
	<i>cyclohexane</i>		1,3 µg/mẫu	4,0 µg/mẫu
	<i>n-heptane</i>		1,5 µg/mẫu	4,4 µg/mẫu
	<i>methylcyclohexane</i>		1,5 µg/mẫu	4,5 µg/mẫu
	<i>n-octane</i>		1,7 µg/mẫu	5,0 µg/mẫu
	<i>n-nonane</i>		1,9 µg/mẫu	5,7 µg/mẫu
	<i>n-decane</i>		1,8 µg/mẫu	5,5 µg/mẫu
	<i>n-undecane</i>		1,3 µg/mẫu	3,8 µg/mẫu
	<i>n-dodecane</i>		1,7 µg/mẫu	5,3 µg/mẫu
19	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014	-	-
	<i>Chloroprene (β-cloprene)</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>Tetrachloromethane</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>Benzene</i>		0,5 µg/mẫu	1,5 µg/mẫu
	<i>Trichloroethene (trichloroethylene)</i>		0,1 µg/mẫu	0,3 µg/mẫu
	<i>1,2-dichloropropane</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>Toluene</i>		0,16 µg/mẫu	0,5 µg/mẫu
	<i>1,1,2-trichloroethane</i>		0,13 µg/mẫu	0,4 µg/mẫu
	<i>Chlorobenzene</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>Ethylbenzene</i>		0,33 µg/mẫu	1,1 µg/mẫu
	<i>Phenol</i>		0,1 µg/mẫu	0,3 µg/mẫu
	<i>m-xylene</i>		0,43 µg/mẫu	1,3 µg/mẫu
	<i>p-xylene</i>		0,43 µg/mẫu	1,3 µg/mẫu
	<i>o-xylene</i>		0,16 µg/mẫu	0,5 µg/mẫu
	<i>Styrene</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>1,1,2,2-tetrachloroethane</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>1,2-dichlorobenzene</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
	<i>Naphthalene</i>		0,02 µg/mẫu	0,07 µg/mẫu
	<i>Tetrachloroethene</i>		0,1 µg/mẫu	0,3 µg/mẫu
	<i>1,2-dibromoethane</i>		0,06 µg/mẫu	0,2 µg/mẫu
20	Hàm lượng các Ancol	GS.EST/L-SOP-KT.19	-	-
	<i>Cyclo hexanol</i>		0,3 µg/mẫu	0,9 µg/mẫu
	<i>Benzyl ancol</i>		0,2 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
	<i>Ethanol</i>		0,2 µg/mẫu	0,6 µg/mẫu
	<i>1-Propanol</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
	<i>methanol</i>		0,2 µg/mẫu	0,6 µg/mẫu
	<i>1-butanol</i>		0,13 µg/mẫu	0,4 µg/mẫu
	<i>2-butanol</i>		0,13 µg/mẫu	0,4 µg/mẫu
	<i>Ethyl acetate</i>		0,36 µg/mẫu	1,1 µg/mẫu
	<i>Butyl acetate</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
21	Hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	GS.EST/L-SOP-MS.K4	-	-
	<i>Cloroform</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
	<i>1,1-Dichloroethane</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
	<i>1,2-Dichloroethane</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu
	<i>Vinyl clorua</i>		0,23 µg/mẫu	0,7 µg/mẫu

8. Đất: ☒

a) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005

b) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12	
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,01%	
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 mS/cm	
4	Nitơ để tiêu	TCVN 5255:2009	7,3 mg/kg	22,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
5	Phospho dễ tiêu	TCVN 8661:2011	1,5mg/kg	4,5 mg/kg
6	Kali dễ tiêu	TCVN 8662:2011	1,8 mg/kg	5,6 mg/kg
7	Axits humic và fulvic	TCVN 11456:2016	0,12%	0,35%
8	Đồng (Cu)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	3,03 mg/kg	9,1 mg/kg
9	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	0,67 mg/kg	2,0 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA 3050B SMEWW 3113B:2023	0,163 mg/kg	0,489 mg/kg
11	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3050B SMEWW 3113B:2023	0,52 mg/kg	1,54 mg/kg
12	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B SMEWW 3113B:2023	0,105 mg/kg	0,315 mg/kg
13	Asen (As)	US EPA 3050B SMEWW 3114B:2023	0,31 mg/kg	0,93 mg/kg
14	Tổng N	TCVN 6498:1999	45 mg/kg	135 mg/kg
15	Tổng P	TCVN 6499:1999	3mg/kg	9 mg/kg
16	Tổng K	TCVN 8660:2011	1,7 mg/kg	5,12 mg/kg
17	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,02%	0,062%
18	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6656:2000	20 mg/kg	60 mg/kg
19	Amoni (NH_4^+)	TCVN 11069-1:2015	0,4 mg/kg	1,2 mg/kg
20	Độ chua trao đổi	TCVN 4403:2011	0,093 H^+ (mgdl H^+)/100g	0,279 H^+ (mgdl H^+)/100g
21	Dung tích hấp thụ (CEC)	TCVN 4620:1988	0,3 mE/100g	1 mE/100g
22	Tổng số bazơ trao đổi	TCVN 4621:2009	0,02 mol/kg/100g	0,07 mol/kg/100g
23	Niken (Ni)	US EPA 3050B SMEWW 3113B:2023	0,5 mg/kg	1,4 mg/kg
24	Sắt (Fe)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	1,8 mg/kg	5,5 mg/kg
25	Mangan (Mn)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	1,67 mg/kg	5,0 mg/kg
26	Canxi (Ca)	US EPA 3052B SMEWW 3111B:2023	3,0 mg/kg	9,02 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
27	Magie (Mg)	US EPA 3052B SMEWW 3111B:2023	0,7 mg/kg	2,1 mg/kg
28	Natri (Na)	US EPA 3052B SMEWW 3111B:2023	2,56 mg/kg	7,7 mg/kg
29	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B:2007	0,05 mg/kg	0,13 mg/kg
30	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,08 mg/kg	0,25 mg/kg
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg
	<i>Bromophos methyl</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Dichlorvos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Dimethoate</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>Ethion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Fenthion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Mevinphos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Phorate</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
32	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	
	<i>Aldrin</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	4,4'-DDD		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	2,4'-DDE		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	4,4'-DDE		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	2,4'-DDT		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	4,4'-DDT		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	Dieldrin		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	Endrin		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	α -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	β -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	γ -HCH (Lindan)		0,0002 mg/kg	0,0007 mg/kg
	δ -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	Heptaclo		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	Hexaclo benzen		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	Pentaclo benzen		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
33	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	PCB 28		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 52		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 101		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 108		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 118		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 138		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 153		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 180		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
34	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	Napthalene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg
	Acenaphthylene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg
	Acenaphthene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg
	Fluorene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg
	Phenanthrene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg
	Anthracene		1,3 μ g/kg	4,0 μ g/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[b]Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[k]Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-cd]Pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg

9. Trầm tích: ☒

a) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

b) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12	
2	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 mS/cm	
3	Tổng Kali	TCVN 8660:2011	16 mg/kg	50,0 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA 3050B SMEWW 3114B:2023	0,33 mg/kg	1,0 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	0,73 mg/kg	2,2 mg/kg
6	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	6,5 mg/kg	20,0 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	3,33 mg/kg	10,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
8	Mangan (Mn)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	1,67 mg/kg	5,0 mg/kg
9	Sắt (Fe)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	28 mg/kg	85,0 mg/kg
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,1 mg/kg	0,3 mg/kg
11	Niken (Ni)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	6,5 mg/kg	20,0 mg/kg
12	Chì (Pb)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	9,0 mg/kg	27,0 mg/kg
13	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B SMEWW 3111B:2023	1,67 mg/kg	5,0 mg/kg
14	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	<i>Napthalene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[b] Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[k] Fluoranthene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-cd] Pyrene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
	<i>Dibenzo[a,h] anthracene</i>		1,3 µg/kg	4,0 µg/kg
15	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	<i>Bromophos ethyl</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Bromophos methyl</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Dichlorvos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Dimethoate</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>Ethion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Fenthion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Mevinphos</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Paraoxon ethyl</i>		0,0015 mg/kg	0,0040 mg/kg
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Phorate</i>		0,0010 mg/kg	0,0030 mg/kg
16	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	<i>cis-Clodan</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	2,4'-DDD		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	4,4'-DDD		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	2,4'-DDE		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	4,4'-DDE		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	2,4'-DDT		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	4,4'-DDT		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	α -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	β -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,0002 mg/kg	0,0007 mg/kg
	δ -HCH		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,0009 mg/kg	0,0030 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
17	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	PCB 28		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 52		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 101		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 108		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 118		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 138		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 153		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg
	PCB 180		0,0005 mg/kg	0,0015 mg/kg

10. Bùn thải: ☒

a) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

b) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14	-
2	Xyanua hoạt động (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,3 mg/kg	0,9 mg/kg
3	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,09 mg/kg	0,3 mg/kg
4	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,35 mg/kg	1,05 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
5	Asen (As)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3114B:2023	0,33 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3114B:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
6	Bari (Ba)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,3 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,007 mg/L	0,02 mg/L
7	Beri (Be)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,22 mg/kg	0,65 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,006 mg/L
8	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,0 mg/kg	3,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
9	Coban (Co)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,17 mg/L	0,5 mg/L
10	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	3,33 mg/kg	10,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,067 mg/L	0,20 mg/L
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 TCVN 7877:2008	0,002 mg/L	0,006 mg/L
12	Molypden (Mo)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L
13	Niken (Ni)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,1 mg/L	0,3 mg/L
14	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	3,33 mg/kg	10,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,33 mg/L	1,0 mg/L
15	Antimon (Sb)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,67 mg/kg	2,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
16	Selen (Se)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3114C:2023	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3114C:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L
17	Tali (Ta)	TCVN 8963:2021 GS.EST/L-SOP- CTTD.16	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 GS.EST/L-SOP- CTNC.16	0,003 mg/L	0,009 mg/L
18	Vanadi	TCVN 8963:2021 GS.EST/L-SOP- CTTD.17	0,33 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 GS.EST/L-SOP- CTNC.17	0,004 mg/L	0,012 mg/L
18	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
19	Hóa chất BVTV	US EPA 1311:1992 US EPA 3510C:1996 US EPA 3620C:2014 US EPA 8270E:2018	-	-
	<i>Dichlorvos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Mevinphos</i>		0,055 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Diazion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,060 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Paraxon-ethyl</i>		0,060 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Malation</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Fethion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Bromophos-methyl</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>Phosalone</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>o,p'-DDD</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Methoxychlor (DMTD)</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Hexachloro benzene</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,055 µg/L	0,20 µg/L
	<i>B-HCH</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Alachlor</i>		0,035 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Endosulfan-beta</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>cis-Chlordane</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>o,p'-DDE</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Endosulfan- alpha</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>o,p'-DDT</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Heptachlor-exo-epoxide</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
20	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	<i>PCB 28</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,50 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,50 µg/kg	2,0 µg/kg

11. Chất thải rắn: ☒

a) Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021

b) Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14	-
2	Xyanua hoạt động (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,3 mg/kg	0,9 mg/kg
3	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,09 mg/kg	0,3 mg/kg
4	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,35 mg/kg	1,05 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
5	Asen (As)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3114B:2023	0,33 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3114B:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L
6	Bari (Ba)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,3 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,007 mg/L	0,02 mg/L
7	Beri (Be)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,22 mg/kg	0,65 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,006 mg/L
8	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,0 mg/kg	3,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
9	Coban (Co)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,17 mg/L	0,5 mg/L
10	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	3,33 mg/kg	10,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,067 mg/L	0,20 mg/L
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 TCVN 7877:2008	0,002 mg/L	0,006 mg/L
12	Molypden (Mo)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L
13	Niken (Ni)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,1 mg/L	0,3 mg/L
14	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	3,33 mg/kg	10,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,33 mg/L	1,0 mg/L
15	Antimon (Sb)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3113B:2023	0,67 mg/kg	2,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3113B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
16	Selen (Se)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3114C:2023	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3114C:2023	0,005 mg/L	0,015 mg/L
17	Tali (Ta)	TCVN 8963:2021 GS. EST/L-SOP- CTTD.16	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg
		US EPA 1311:1992 GS. EST/L-SOP- CTNC.16	0,003 mg/L	0,009 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
18	Vanadi	TCVN 8963:2021 GS.EST/L-SOP-CTTD.17	0,33 mg/kg	1,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 GS.EST/L-SOP-CTNC.17	0,004 mg/L	0,012 mg/L
18	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 SMEWW 3111B:2023	1,7 mg/kg	5,0 mg/kg
		US EPA 1311:1992 SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
19	Hóa chất BVTV	US EPA 1311:1992 US EPA 3510C:1996 US EPA 3620C:2014 US EPA 8270E:2018	-	-
	<i>Dichlorvos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Mevinphos</i>		0,055 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Diazion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,060 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Paraxon-ethyl</i>		0,060 µg/L	0,20 µg/L
	<i>Malation</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Fethion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Bromophos-methyl</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>o,p'-DDD</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Methoxychlor (DMTD)</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Pentachlorobenzene</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
	<i>α-HCH</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Hexachloro benzene</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Atrazine</i>		0,055 µg/L	0,20 µg/L
	<i>B-HCH</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Alachlor</i>		0,035 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Isodrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Endosulfan-beta</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>cis-Chlordane</i>		0,030 µg/L	0,10 µg/L
	<i>o,p'-DDE</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Endosulfan- alpha</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>trans-Chlordane</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,035 µg/L	0,10 µg/L
	<i>o,p'-DDT</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
	<i>Heptachlor-exo-epoxide</i>		0,045 µg/L	0,15 µg/L
20	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	-	-
	<i>PCB 28</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,50 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,60 µg/kg	2,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,50 µg/kg	2,0 µg/kg

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Nhân sự

- Danh sách cán bộ quan trắc: 04 người

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành công tác	Số năm kinh nghiệm
1.	Tần Chin Dìn	1995	Nam	Trưởng phòng quan trắc - Báo cáo môi trường	Cử nhân khoa học môi trường	6
2.	Vũ Văn Nam	1998	Nam	Nhân viên quan trắc	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường	4
3.	Tạ Đức Lâm	2001	Nam	Nhân viên quan trắc	Cử nhân công nghệ kỹ thuật môi trường	3
4.	Đào Huy Hùng	2000	Nam	Nhân viên quan trắc	Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường	1

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động kèm theo).

3. Danh mục thiết bị hiện trường (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
1	Máy đo pH cầm tay HandyLab 100	- Kích thước máy: 180 x 80 x 55 mm. - Trọng lượng: 0.4 kg - Khoảng đo pH: -2 – 20 - Khoảng đo ORP: -1200 – 1200 mV - Khoảng đo nhiệt độ: 5 – 105°C	Đo pH, ORP, nhiệt độ	18041407	SI ANALYTIC S – Đức	14/09/2018	14/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
2	Máy đo đa chỉ tiêu HandyLab 680	- pH: 0.000...14.000 pH. Độ phân giải / Độ chính xác: ± 0.004 pH - mV: ± 1200.0. Độ phân giải / Độ chính xác: ± 0.2 mV - Nhiệt độ: -5.0 ... 105.00C. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.2^\circ\text{C}$ - Độ dẫn: 0.00 ... 2000 mS/cm. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ - Điện trở: 0.00 Ohm cm ... 100 MOhm cm. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ - Độ mặn: 0.0 ... 70.0 - TDS: 0 ... 1999 mg/l, 0 bis 199.9g/l - Oxy hòa tan: 0.00 ... 20.00 mg/l. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ - Oxy bão hòa: 0.0 ... 200.0%. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ - Áp suất riêng: 0...400 hPa. Độ phân giải / Độ chính xác: $\pm 0.5\%$	Đo độ dẫn điện (EC), độ muối, TDS, DO, pH, nhiệt độ	19080296	SI ANALYTIC S – Đức	3/2019	3/2019	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
3	Máy đo lưu tốc dòng	- Dải đo: 0,3 – 19,9 FPS	Lưu tốc dòng nước	1803000243	Global Water –	25/09/2018	25/09/2018	Trước và sau khi sử	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
	nước FP111				USA			dụng		
4	Máy đo vi khí hậu EN-300	- Tốc độ gió: + ft / min: 80 đến 5910; Độ chính xác: $\pm 3\%$ FS; Độ phân giải: 1 ft / min + m/s: 0.4 đến 30; Độ chính xác: $\pm 3\%$ FS; Độ phân giải: 0.1m / s + km / h: 1,4 đến 108; Độ chính xác: $\pm 3\%$ FS; Độ phân giải: 0.1km / h + MPH: 0.9 đến 67; Độ chính xác: $\pm 3\%$ FS; Độ phân giải: 0.1MPH + knots: 0,8 đến 58,3; Độ chính xác: $\pm 3\%$ FS; Độ phân giải: 0.1knots - Ánh sáng: + Fc: 0 đến 1860 ; Độ chính xác: $\pm (5\% + \text{rdg } 8d)$; Độ phân giải: 0.1Fc + Lux: 0 đến 20,000 ; Độ chính xác: $\pm (5\% + \text{rdg } 8d)$; Độ phân giải: 1Lux - Độ ẩm: 10 đến 95% + Độ chính xác: $\pm 4\%$ RH của rdg + Độ phân giải: 0.1% RH - Nhiệt độ: 32 đến 122 °F (0 đến 50 °C) + Độ chính xác: ± 2.5 °F / 1.2 °C + Độ phân giải: 0.1 ° - Nhiệt độ loại K: -148 đến 2372°F (-100 đến 1300 °C) + Độ chính xác: $\pm (1\% + 2$ ° F / 1°C) của RDG + Độ phân giải: 0.1 - Âm thanh: 35 đến 130dB; Độ chính xác: ± 1.4dB; Độ phân giải: 0.1dB	Đo vi khí hậu: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, ánh sáng	A086848	Extech – Đài Loan	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Tần số: 31,5 tới 8,000Hz								
5	Máy đo tốc độ gió 407123	- Tốc độ gió: 0.2 đến 20m/s /0.1m/s /±3% 40 đến 3940ft/min /10ft/min 0.5 đến 45MPH /0.1MPH 1.0 đến 31knots /0.1knots 0.7 đến 72km/h /0.1km/h - Nhiệt độ: 0 đến 50°C /0.1° /±0.8°C 32 đến 122°F /0.1° /±1.5°F	Đo tốc độ gió, Nhiệt độ gió	-	Extech – Đài Loan	14/09/2018	14/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
6	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp TYQ-1000K	- Dải hút: 0 – 1,5 l/phút	Lấy mẫu không khí xung quanh	1809164	Trung Quốc	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
7	Máy đo khí thải cầm tay A550 Industrial	- Dải đo O ₂ : 0.0-21.0 vol. % - Dải đo CO: 0-100,000 vol. ppm - Dải đo NO: 0-3,000 vol. ppm - Dải đo NO ₂ : 0-1,000 vol. ppm - Dải đo SO ₂ : 0-5,000 vol. ppm - Dải đo CO ₂ (vol. -%): 0 – CO _{2max} - Dải đo nhiệt độ ống khói: -20 - 800 °C - Dải đo nhiệt độ môi trường: -20.0 - 100 °C - Dải đo độ chênh lệch áp suất của dòng khí: 0.00 - ±110.00 hPa - Dải đo tốc độ dòng khí: 0.0 – 130.0 m/s - Dải đo lưu lượng dòng khí: 0 –	Phân tích khí thải ống khói	5983	Wöhler – Đức	25/09/2018	25/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		9,990.000 m ³ /h								
8	Máy lấy mẫu khí thải ống khói Isokinetic C5000	- Tuân thủ US EPA Method 5, US EPA Method 8, US EPA Method 23, US EPA Method 26A, US EPA Method 29, US EPA Method 13B	Lấy mẫu để xác định phát thải bụi, hơi acid HCl, HBr, HF, halogen Cl ₂ , Br ₂ , Dioxin – Furan và kim loại từ ống khói	2105	ESC – Mỹ	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
9	Máy đo áp suất khí quyển MP55	- Dải đo: 700 to 1100 mbar - Đơn vị đo: mbar, mmHg, hPa - Độ phân giải: 0.1 mbar / 0.1 mmHg / 0.1 hPa - Thời gian đáp ứng: <10s	Đo áp suất khí quyển	QAP1801255	KIMO - Pháp	12/11/2018	12/11/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
10	Thiết bị đo rung ba chiều VM-55	- Chức năng đo: Lv, Lveq, Lva, Lvaeq, Lmax, Lmin, Giá trị phân vị percentile của độ rung/độ gia tốc rung (L5, L10, L50, L90, L95) - Dải đo: ✓ Độ rung: 25~120dB (chiều Z), 30~120dB (chiều X, Y) ✓ Độ gia tốc rung: 30~120dB (0dB = 10 ⁻⁵ m/s ²) - Dải tần: 1~80Hz - Thời gian đo: 10s, 500s, 1', 5', 10', 15', 30', 1h, 4h, 8h, 24h hoặc tùy chọn trong dải từ 0~199h 59m 59s	Đo độ rung	00983221	Rion – Nhật	09/11/2018	09/11/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
11	Dụng cụ lấy mẫu đất	- Bộ dụng cụ được làm bằng thép - Dùng để khoan lấy mẫu đất trong nghiên cứu, khảo sát, đánh giá chất lượng đất,... - Đơn giản, dễ sử dụng, tay cầm chắc	Lấy mẫu đất	-	Việt Nam	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		chẩn.								
12	Thiết bị lấy mẫu nước (Niskin water Sampler) 1010	- Cấu tạo bằng PVC, không kim loại - Thể tích: 5L - Kích thước: Ø142 x 457 mm	Lấy mẫu nước	-	General Oceanics – Mỹ	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	-
13	Bộ thiết bị lấy mẫu khí thải UNI-VOS-ACD	- Bộ điều khiển lấy mẫu dòng thấp UNI-VOS-ACD với tốc độ lấy mẫu từ 0.5 đến 2 L/min - Có thể điều chỉnh được tốc độ lấy mẫu. - Được trang bị các đồng hồ đo và hiển thị áp suất, nhiệt độ. - Đồng hồ đo khí khô với độ phân giải 0.01L cho phép người vận hành duy trì được độ chính xác của việc lấy mẫu. - Kiểm tra và giám sát được 5 kết quả nhiệt độ từ bộ điều khiển.	Lấy mẫu VOCs, C _x H _y , NH ₃ , H ₂ S trong khí thải	1753-D	Mỹ	2021	2021	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
14	Gầu lấy mẫu trầm tích	Thiết bị được làm bằng thép chất lượng cao Dễ dàng sử dụng	Lấy mẫu bùn, trầm tích sông, suối, ao, hồ	-	Việt Nam	30/08/ 2018	30/08/ 2018	Trước và sau khi sử dụng	-	-
15	Máy lấy mẫu khí cỡ lớn HV-700FT	- Tốc độ dòng hút tiêu chuẩn: 100L/phút hoặc 700 L/phút (Giấy lọc xơ thạch anh + Bột Urethane x 2 cái). - Tốc độ dòng cài đặt: 100-700 L/phút. - Độ chính xác tốc độ dòng ổn định: Trong vòng ±5% của tốc độ dòng cài đặt.	Lấy mẫu Bụi TSP môi trường xung quanh	060469	Nhật Bản	30/08/ 2018	30/08/ 2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Dò tốc độ dòng: phương pháp dò áp suất khác nhau. - Bù tốc độ dòng: hiệu chuẩn 20°C và 1atm, hiệu chuẩn 25°C và 1atm, hoặc tốc độ dòng thực tế. - Nhiệt độ không khí ngoài trời: Sensor bán dẫn Sensor áp suất khí quyển: loại silicone - Bơm hút: Quạt thổi gió không chổi (Đạt tốc độ 5000 giờ sử dụng). - Giấy lọc: 8" x 10" giấy lọc hình chữ nhật Màn hiển thị: LCD panel phím cảm ứng - Các tiêu đề ghi nhớ: Đồng hồ lấy mẫu, thời gian tích hợp, tốc độ tích hợp, tốc độ cài đặt, tốc độ trung bình, không khí ngoài trời, lỗi Error. - Các tiêu đề lỗi: Nguồn, tốc độ, áp suất, bộ hút Nhiệt độ môi trường làm việc: 0 ~ 40°C. - Đo ngược khi nguồn ngừng chạy: liên tục với điều kiện vận hành trước sau khi phục hồi nguồn.								
16	Máy đo CO trong không khí QRAE III	- Bơm: 145mm x 82mm x 42mm - Màn hình đồ họa đơn sắc (128 x 80 - Lên đến 4 cảm biến có thể thay thế: - LEL - Oxy: Điện phân lỏng O2 - Khí độc: Điện hóa H2S, CO, SO2, HCN Bơm: 410g với pin Li-ion, kẹp và màng lọc bên ngoài	Đo nhanh không khí CO, Oxy, H2S, SO2, HCN	M02A030483	Trung Quốc	2021	2021	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
17	Máy lấy mẫu lưu lượng nhỏ GilAir Plus	- Tốc độ dòng chảy: 0 - 5 lít /phút. - Thời gian sạc: Dưới 4 giờ - Pin không có bộ nhớ Có, NiMH - Giao diện người dùng bốn nút Có, với tính năng khóa - Thời gian chạy 8 giờ tối thiểu. - Màn hình hiển thị lưu lượng khí giữ hiệu chuẩn trong 30 ngày, ngay cả khi có những thay đổi trong khí quyển. - Khả năng áp suất ngược của GilAir Plus là cao nhất trong ngành đối với bất kỳ máy bơm lấy mẫu cá nhân nào.	Lấy mẫu khí xung quanh	20210410024	Mỹ	2021	2021	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
18	Máy đếm hạt tiểu phân CEM DT-96	- Kênh: 2.5,10μm - Nồng độ theo khối lượng: PM2.5:0~500ug/m³;PM10:0~500ug/m³ - Độ phân giải: 1ug/m³ - Đo nhiệt độ không khí - Dải đo nhiệt độ: 0~50°C/32~122°F - Độ chính xác: $\pm 1^{\circ}\text{C}/2^{\circ}\text{F}$ - Dải đo độ ẩm: 0~100%RH - Độ chính xác: $\pm 5\%\text{RH}$ ở 0~20%RH và 80~100%RH $\pm 3.5\%\text{RH}$ ở 20~80%RH - Kích thước(H x W x D): 185mm x 55mm x 38mm - Khối lượng: 139g - Phụ kiện: Pin 9V, Clamshell, Pin Li 3.7V	Đo không khí PM10, PM2.5	-	Trung Quốc	30/06/ 2022	30/06/ 2022	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
19	Bộ lấy mẫu bụi hô hấp - Cyclone, Aluminum, 37mm, Starter kit	- Điểm cắt: 4 micron - Lưu lượng dòng chảy: 2,5 LPM - Vật chất: nhôm - Loại hình: nhôm	Lấy mẫu bụi hô hấp	-	Mỹ	30/06/ 2022	30/06/ 2022	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
20	Máy Đo độ đục Hanna HI98703	- HI98703-02 : 230V - Thang Đo NTU: 0.00 đến 9.99 NTU 10.0 đến 99.9 NTU 100 đến 1000 NTU - Độ phân giải NTU: 0.01 NTU từ 0.00 đến 9.99 NTU 0.1 NTU từ 10.0 đến 99.9 NTU 1 NTU từ 100 đến 1000 NTU - Độ chính xác NTU: $\pm 2\%$ giá trị đo được cộng thêm 0.02 NTU - Độ lặp: $\pm 1\%$ giá trị hoặc 0.02 NTU, với giá trị nào lớn hơn - Các điểm chuẩn: 15, 100 và 750 NTU (dung dịch chuẩn đi kèm) - Tuổi thọ đèn: Khoảng 100,000 giá trị đo - Màn hình: 60 x 90 mm LCD với đèn nền	Đo độ đục	07190009101	ROMANIA	25/09/ 2022	25/09/ 2022	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Ghi dữ liệu: 200 bản ghi - Môi trường: 0 đến 50 °C (32 đến 122 °F); RH max 95% không ngưng tụ - Nguồn điện: 4 pin AA 1.5V hoặc adapter AC - Kích thước: 224 x 87 x 77 mm - Khối lượng: 512 g								
21	Máy đo nước đa chỉ tiêu HI98194	- pH + Phạm vi: 0,00-14,00 + Độ phân giải: 0,01 + Độ chính xác: $\pm 0,02$ - mV + Phạm vi: $\pm 600,0$ + Độ phân giải: 0, + Độ chính xác: $\pm 0,5$ - ORP: + Phạm vi: ± 2000 + Độ phân giải: 0,1 + Độ chính xác: $\pm 1,0$ - EC : 0 đến 9999 $\mu\text{S} / \text{cm}$; 0,000 đến 200,0 mS / cm (EC tuyệt đối lên đến 400,0 mS / cm) + Độ phân giải EC: tự động điều chỉnh; + Độ chính xác 0,01EC: $\pm 1\%$ giá trị đọc hoặc $\pm 1 \mu\text{S} / \text{cm}$ tùy theo giá trị nào lớn hơn - TDS + Phạm vi: 0 đến 9999 ppm (mg /	Đo pH, DO, TDS, Độ dẫn, ORP, Nhiệt độ,	0718001810 1	ROMANIA	11/10/ 2022	11/10/ 2022	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		L); 0,000 đến 400,0 ppt (g / L) + Độ phân giải TDS: tự động điều chỉnh (ppt cố định): + Độ chính xác TDS: $\pm 1\%$ giá trị đọc hoặc ± 1 ppm (mg / L), tùy theo mức nào lớn hơn - Điện trở + Dải điện trở: 0 đến 999999 $\Omega \cdot \text{cm}$; 0 đến 1000,0 $\text{k}\Omega \cdot \text{cm}$; 0 đến 1.0000 $\text{M}\Omega \cdot \text{cm}$ + Độ phân giải điện trở suất: phụ thuộc vào đọc điện trở suất - Độ mặn + Phạm vi: 0,00 đến 70,00 PSU + Độ phân giải: 0,01 PSU + Độ chính xác: $\pm 2\%$ giá trị đọc hoặc $\pm 0,01$ PSU tùy theo giá trị nào lớn hơn - DO + Phạm vi DO : 0,0 đến 500,0%; 0,00 đến 50,00 ppm (mg / L) + Độ phân giải: 0,1%; 0,01 ppm (mg / L) - Áp suất khí quyển: + 450 đến 850 mm Hg; 17,72 đến 33,46 tính bằng Hg; 600,0 đến 1133,2 mbar; 8,702 đến 16,436 psi; 0,5921 đến 1,1184 atm; 60,00 đến 113,32 kPa + Độ phân giải: 0,1 mm Hg; 0,01 tính bằng Hg; 0,1 mbar; 0,001 psi; 0,0001 atm; + Độ chính xác áp suất khí quyển 0,01								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		kPa - Phạm vi nhiệt độ: -5,00 đến 55,00 ° C, 23,00 đến 131,00 ° F, 268,15 đến 328,15 K + Độ phân giải: 0,01 K, 0,01 ° C, 0,01 ° F + Độ chính xác nhiệt độ: ± 0,15 ° C; ± 0,27° F - Kích thước: 185 x 93 x 35,2 mm (7,3 x 3,6 x 1,4 ") - Trọng lượng: 400 g (14,2 oz.)								
22	Thiết bị đo vi khí hậu và thời tiết MISOL	Nhiệt độ đo tối đa 50°C - 69°C Bảo hành: 12 Tháng Thông số kỹ thuật: • Khoảng cách truyền: Tối đa. 100 mét (330 feet) (đã thử nghiệm trong trường mở, không có chướng ngại vật ở giữa, không có nhiễu ở giữa) • Tần số RF: 433 MHz • Phạm vi nhiệt độ : -40~+60°C • Độ chính xác : +/- 1°C, Độ phân giải: 0.1°C • Phạm vi độ ẩm : 10% ~ 99% • Độ chính xác : +/- 5%, Độ phân giải: 1% • Lượng mưa : 0 - 9999 mm • Độ phân giải: 0.3mm (nếu lượng mưa < 1000mm), 1mm (nếu lượng mưa > =1000mm)	Đo nhiệt độ, độ ẩm, Lượng mưa, tốc độ gió, hướng gió, ánh sáng, áp suất	00240	MISOL/Trung Quốc	08/01/2024	08/01/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		• Độ chính xác : +/- 10% • Tốc độ gió : 0-50m/s (0~100mph) • Độ chính xác: +/- 1m/s (tốc độ gió < 5m/s), +/-10% (tốc độ gió >=5m/s) • Hướng gió : 0 đến 359 độ • Ánh sáng : 0-200k Lux • Độ chính xác : +/-15% • UVI : 0-15 • Khoảng thời gian đo cho cảm biến ngoài trời: 16 giây • dữ liệu trong nhà • Phạm vi nhiệt độ trong nhà : 0°C--50°C • Độ phân giải : 0.1°C • Độ chính xác : +/-1°C • Độ ẩm : 10%~99% • Độ phân giải: 1% • Độ chính xác : +/- 5% • phạm vi áp suất không khí : 300-1100hPa (8,85 -32,5inHg) • Độ chính xác : +/-3hpa • Độ phân giải: 0,1hPa (0,01inHg) • Khoảng thời gian đo (cảm biến trong nhà): 48 giây • Thời lượng báo động: 120 giây								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
23	Bơm lấy mẫu không khí QC-2B	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng từ 0,1-3 l/min VÀ 0,1 -1,5L/phút Bơm hoạt động Không đồng thời Thông số kỹ thuật: - Áp suất âm hút: > 23500pa - độ chính xác: $\pm 5\%$ - Độ ổn định < 5% - Phạm vi thời gian: 1-99 phút - Lỗi thời gian: < 0.1% - Nhiệt độ làm việc: -10 ~ 40 °C - Điện áp làm việc, AC220V $\pm 10V$ 50Hz, DC12V rechargeable battery.	Lấy mẫu không khí	JCZZ23749	Juchuang/Trung Quốc	08/01/2024	08/01/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
24	Máy đo cường độ âm thanh ACO 6238	Dải đo: 10Hz ~ 20kHz Loại microphone (Độ nhạy): TYPE 7146NR (-33dB: Stand-alone -27dB) Phạm vi điều khiển: + 10dB 6 bước + 20 ~ 80dB, 20 ~ 90dB, 20 ~ 100dB, 20 ~ 110dB, 30 ~ 120dB, 40 ~ 130dB Các mức đo lường: + A:28~130dB + C:37~130dB + Z(FLAT):39~130dB + C peak:55~141dB + Z(FLAT)peak:60~141dB Phạm vi tuyến tính: 100dB	Đo tiếng ồn	-	ACO – Nhật Bản	08/01/2024	08/01/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Trọng số thời gian: Nhanh, Chậm, Chế độ xung Trọng số tần số: A, C, Z (FLAT) Thời gian đo: 1 giây / 3 giây / 5 giây / 10 giây / 1 phút / 5 phút / 10 phút / 15 phút / 30 phút / 1 giờ / 8 giờ / 12 giờ / 24h / Thủ công (Tối đa 199 giờ 59 phút 59 giây) Thời gian lấy mẫu: 20,8μs (Leq, Lmax, Lmin), 100ms (LN)								
25	Thiết bị lấy mẫu bụi PM10, PM2.5 xung quanh đồng thời Model: IPM-FDS-2510	Thông số kỹ thuật: Đầu tách bụi PM10 từ không khí xung quanh qua đầu lọc và ống chuyển mẫu đa hướng (omni-directional) thiết kế theo tiêu chuẩn U.S. EPA Bộ đo lưu lượng đơn vị LPM hiển thị kỹ thuật số cho cả 02 kênh với độ phân giải 0.01 LPM với điều kiện vận hành thực; Giá trị lưu lượng vận hành duy trì ở mức 16.67 LPM với độ chính xác ±2% cho cả chu kỳ lấy mẫu Cảm biến nhiệt độ: nhiệt độ môi trường xung quanh và nhiệt độ hai bộ lọc cho PM2.5 và PM10; Phạm vi từ -5 ° C đến 50 ° C với độ phân giải 0.1 ° C. Cảm biến đo áp suất: dải đo trong khoảng 600 – 800mmHg; độ phân giải: 1mm Hg	Lấy mẫu bụi PM10 và bụi PM2.5 môi trường xung quanh	FDS/2024-25/24070146 /604	Ấn Độ	05/09/2024	05/09/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
26				FDS/2024-25/24060257 /603	Ấn Độ	05/09/2024	05/09/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Nguồn điện: 230 VAC $\pm$ 10%, 50 Hz Chức năng bộ điều khiển vi xử lý kỹ thuật số: Lưu lượng hiển thị trên màn hình kỹ thuật số với đơn vị LPM cho cả 02 kênh, độ phân giải 0,01 LPM dưới điều kiện vận hành thực. Lưu lượng duy trì ở 16.67 LPM (1 m3/hr) $\pm$ 5%. Độ chính xác $\pm$ 2% giá trị đọc trong suốt thời gian lấy mẫu Tổng thể tích: tổng thể tích tính từ lưu lượng và hiển thị sẵn trên màn hình với độ phân giải 0,01 m3 Ghi dữ liệu: Dữ liệu đo trung bình sau mỗi 5 phút của nhiệt độ xung quanh, nhiệt độ lọc, áp suất khí quyển, lưu lượng thời gian thực và tổng thể tích dòng chảy; Lưu lượng được ghi lại là tốc độ dòng chảy trung bình, Tổng lượng lấy mẫu và hệ số biến động, tỷ lệ phần trăm Màn hình LCD 20x4; có thể chuyển đổi qua lại hiển thị các thông số thời gian thực của kênh 1 hoặc kênh 2: Giá trị lưu lượng 16.67 LPM Áp suất khí Nhiệt độ lọc Nhiệt độ môi trường xung quanh Lưu lượng thể tích Có cổng xuất dữ liệu qua USB hoặc RS232								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
27	Máy Đo khí thải – testo 350	- Phạm vi đo: O₂ / 0 đến 25 Vol%, + Độ chính xác: ±0.8 %; + Độ phân giải: 0.01Vol. % - CO / 0 đến 10.000 ppm; + Độ chính xác: ±10ppm (0-199ppm) ±5% (200-2000ppm) ±10% (2001-10000ppm); + Độ phân giải: 1ppm; - CO₂ / 0 đến 50 Vol%; + Độ chính xác: ±0,3 % Vol; + Độ phân giải: 0,01%; - NO / 0 đến 3000 ppm; + Độ chính xác: ±5ppm (0-99ppm) ±5% (100-1999ppm) ±10% (2000-4000ppm); + Độ phân giải: 1ppm; - NO₂ / 0 đến 500 ppm; + Độ chính xác: ±5ppm (0-99,9ppm) ±5% (100-500ppm); + Độ phân giải: 0.1ppm; - SO₂ / 0 đến 250 ppm; + Độ chính xác: ±5ppm (0-99ppm) ±5% (100-1999ppm) ±10% (2000-5000ppm); + Độ phân giải: 1ppm - Nhiệt độ 0 đến +1760 °C + Độ chính xác: ±1°C + Độ phân giải: 0.1°C	Lấy mẫu bụi PM ₁₀ và PM _{2.5} trong khí thải ống khói	02413817/02782697	Đức	23/01/2025	10/02/2025	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Chênh áp 1: -40 đến 40 hPa + Độ chính xác: $\pm 0.03 \text{ hPa}$ (-2,99 đến 2,99) $\pm 1,5\%$ + Độ phân giải: 0.01 hPa; - Chênh áp 2: -200 đến 200 hPa; + Độ chính xác: $\pm 0.5 \text{ hPa}$ (-49,9 đến 49,9) $\pm 1,5\%$; + Độ phân giải: 0.1 hPa; - Vận tốc: 0 đến 40 m/s; + Độ phân giải: 0.1 m/s;								
28	Máy đo nước đa chỉ tiêu AZ-86031	- Phạm vi đo pH: 2.00 ~ 12.00 - Độ chính xác pH: +0.1 - Độ phân giải pH: 0.01 - Phạm vi độ dẫn: 0~199.9; 0~1999 $\mu\text{S/cm}$; 0~19.99. 0~150 mS/cm - Độ dẫn chính xác: +1% F.S +1 đơn vị số - Độ phân giải độ dẫn: 0.1 $\mu\text{S/cm}$, 1 $\mu\text{S/cm}$; 0.01 mS/cm, 0.1 mS/cm - Phạm vi đo TDS: 0-199.9 f, 0-1999 fppm, 0-19.9f, 0-150.0 fppt - Độ chính xác/độ phân giải: $\pm 1\%$ F.S $\pm$ digit, độ phân giải: 0.1, 1ppm., 0.01, 0.1 ppt - TDS factor: 0.30-1.00 - Phạm vi đo độ mặn: 0~10.00ppt; 0~42.00ppt (nước biển) - Độ mặn chính xác +1% F.S; +1 đơn	Đo nhanh: pH, TDS, DO, EC	2412926/10636395	Trung Quốc	25/07/2025	28/07/2025	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ 1 lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		vị số - Độ phân giải độ mặn 0.01ppt; 0.1ppt - Phạm vi độ Oxy hòa tan: 0.0~199.9% (0.0~30.0mg/L) - Độ chính xác đo độ Oxy hòa tan: +3% FS+1 đơn vị số - Độ phân giải Oxy hòa tan: 0.1 - Giới hạn nhiệt độ: -5°C ~ 60°C - Độ phân giải nhiệt độ: 0.1								
29	Thiết bị lấy mẫu pha loãng Onose-8	- Bộ chuyển đổi: + Đầu dò lấy mẫu pha loãng mức 1 + Đầu dò lấy mẫu pha loãng mức 2 + Đầu dò lấy mẫu pha loãng mức 3 + Đầu dò lấy mẫu pha loãng mức 4 + Đầu dò lấy mẫu pha loãng mức 5 - Phụ kiện: + Thùng chân không + Bơm chân không + Túi Tedalar 101	Lấy mẫu khí thải	SS-P-600	Canada	19/01/2026	20/01/2026	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
30	Thiết bị lấy mẫu khí thải ống khói Isokinetic - C5100	Tuân thủ US EPA Method 5, US EPA Method 8, US EPA Method 23, US EPA Method 26A, US EPA Method 29, US EPA Method 13B,	Lấy mẫu để xác định phát thải bụi, hơi acid HCl, HBr, HF, halogen Cl ₂ , Br ₂ , Dioxin – Furan và kim loại từ ống khói, H ₂ SO ₄ ;	-	ESC – Mỹ	06/07/2026	06/09/2026	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
31	Máy lấy mẫu khí cỡ lớn Staplex	- Lấy mẫu không khí trong phòng và ngoài lấy mẫu bụi TSP - Lưu lượng điều chỉnh: 0 – 2000 lít/phút (70 CFM) - Quan trắc gián đoạn (theo điểm) hay liên tục - Trọng lượng nhẹ, dễ dàng mang theo. - Bộ phận lưu lượng kế gắn liền cho kết quả đọc lưu lượng tức thời. - Màng lọc đường kính 10.16cm - Máy được cung cấp với đầy đủ phụ kiện làm việc.	Lấy mẫu Bụi TSP môi trường xung quanh	-	Mỹ	-	-	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

- Điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

+ Nhiệt độ: 15-30 °C

+ Độ ẩm: <80 %

+ Điều kiện khác: Không quy định

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 75 m²;
- + Phòng làm việc: 20 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 20 m²;
- + Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: 10 m²;
- + Khu phụ trợ: 15 m².

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách cán bộ phòng thí nghiệm: 10 người

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Bùi Hồng Nhật	1976	Nam	Giám đốc	Thạc sỹ Khoa học môi trường	27
2.	Hoàng Thị Hoa	1985	Nữ	Giám đốc kỹ thuật	Thạc sỹ Khoa học môi trường	15
3.	Hoàng Thị Thảo	1996	Nữ	Trưởng phòng phân tích	Kỹ sư môi trường	7
4.	Nguyễn Thị Thu Hương	1996	Nữ	Trưởng nhóm phân tích kim loại	Cử nhân khoa học môi trường	6
5.	Tăng Thị Phương Quyên	1996	Nữ	Phó Trưởng Phòng thí nghiệm-Trưởng nhóm hóa lý	Cử nhân khoa học môi trường	6
6.	Vũ Thị Thu Huyền	1998	Nữ	Trưởng nhóm Hóa hữu cơ	Kỹ sư Hóa học	5
7.	Doãn Thị Quỳnh Chi	1997	Nữ	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	6
8.	Đặng Thị Phượng	1999	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	3
9.	Đinh Hồng Mỹ	2003	Nữ	Nhân viên	Cử nhân quản lý tài nguyên và môi trường	1
10.	Từ Minh Nhật	2000	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Công nghệ Sinh học	2
11.	Nguyễn Thảo Phương	2000	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	4

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động kèm theo).

3. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
1	Cân phân tích 10^{-4}	- Tải trọng: 210g - Độ phân giải: 0.0001g	Cân hóa chất	B819805778	Ohaus – Mỹ	08/08/2018	08/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
			Cân mẫu	B819805770						
2	Máy quang phổ tử ngoại – Khả kiến	- Dải bước sóng: 190 – 1100 nm - Độ rộng khe phổ: 1.5 nm - Dải đo độ hấp thụ: -3 đến 3ABS - Dải đo độ truyền quang: 0 - 300% T	Đo độ hấp thụ, độ truyền qua,...	2J1-0051/27E92-012	Hitachi – Nhật Bản	15/07/2018	06/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
3	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ZA-3000	- Dải bước sóng: 190 – 900 nm - Độ rộng khe phổ: 4 bước (0.2, 0.4, 1.3, 2.6 nm) - Bộ nguyên tử hóa ngọn lửa tự động điều chỉnh dòng khí tiêu thụ - Bộ hóa hơi Hydride 4 kênh - Lò graphite điều khiển nhiệt độ 50°C đến 2 800°C. Nhiệt độ làm sạch 50°C đến 3000°C	Phân tích xác định hàm lượng các kim loại	2824-008	Hitachi – Nhật Bản	15/07/2018	06/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
4	Máy giải nhiệt tuần hoàn	- Khoảng nhiệt độ: -20 đến 30°C - Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: $\pm 2^{\circ}\text{C}$	Giải nhiệt cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	CA-1115-CE	Eyela – Nhật Bản	15/07/2018	15/07/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
5	Máy nén khí	- Motor: 1.5HP/50Hz/220V - Áp lực sử dụng: 7kg/cm ² - Lưu lượng thực tế: 122L/min - Dung tích bình: 22L	Cấp khí cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	DR-115-22L	Swan – Việt Nam	15/07/2018	15/07/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
6	Tủ sấy	- Dung tích: 53 lít - Nhiệt độ cài đặt: +5°C đến 300°C	Sấy thiết bị, dụng cụ	B218.1126	Memmert – Đức	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
7	Tủ hút khí độc	- Kích thước: 1250 x 800 x 1300 mm - Lưu lượng gió: 1000 – 2500 m ³ /h - Độ ồn: 75dB	Xử lý mẫu phân tích các chỉ tiêu kim loại	-	Việt Nam	31/07/2018	31/07/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
			Pha hóa chất và xử lý mẫu phân tích hóa cơ bản	-						
8	Máy đo pH để bàn LAB845	- Đo pH: + Dải đo pH: 0 – 14pH + Độ phân giải: 0.01 pH + Độ chính xác: ±0.01 pH - Đo ORP: + -1999 đến 1999 mV + Độ phân giải: 1mV + Độ chính xác: ±0.3mV - Đo nhiệt độ:	Đo pH, ORP, Nhiệt độ trong phòng thí nghiệm	18071100/A1 81412002	SI-Analytics – Đức	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		+ Dải đo: -10 đến 100°C + Độ phân giải: 0.1°C + Độ chính xác: $\pm 0.1^\circ\text{C}$								
9	Bơm hút chân không	- Áp lực đẩy tối đa : 4bar ~ 60 psi - Độ hút chân không tối đa : 25.5Hg - Dung tích bơm(lực hút tự do): 26 lít /Phút	Hút chân không, thổi khí	DOA-P504-BN	Gast – Mỹ	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng		
10	Tủ ủ BOD	- Dung tích tủ: 120L - Khoảng nhiệt độ cài đặt: 3 - 50°C - Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0.5^\circ\text{C}$ - Độ đồng đều nhiệt độ trong tủ: $\pm 0.5^\circ\text{C}$	Ủ mẫu cho ứng dụng xác định BOD ₅	459268	Velp - Ý	08/08/2018	08/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
11	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Tốc độ khuấy max: 1500 vòng/phút - Gia nhiệt: từ nhiệt độ phòng đến 370°C - Thể tích khuấy tối đa (H ₂ O): 15 lít	Chuẩn bị, xử lý mẫu,...	489851	Velp - Ý	08/08/2018	08/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
12	Máy đo DO	-Dải đo DO: 0.05 đến 20.00 mg/L - Độ chính xác: + ±0.05 mg/L trong khoảng đo từ 0 đến 10mg/L + ±0.1mg/L trong khoảng đo >10mg/L - Khoảng đo nhiệt độ: 0 – 50°C	Đo DO xác định chỉ tiêu BOD ₅	18070000771	Hach – Mỹ	11/09/2018	11/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
13	Bộ phản ứng nhiệt	- Nhiệt độ làm việc: 70, 100, 120, 150 và 160°C - Độ ổn định nhiệt độ: ± 0.3°C - Độ đồng đều nhiệt độ: ± 0.3°C - Thời gian làm việc: 30, 60, 120 phút hay làm việc liên tục - Dung tích: 25 x ống thử 16mm	Gia nhiệt cho các ứng dụng cần gia nhiệt trong phòng thí nghiệm	474477	Velp - Ý	11/09/2018	11/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
14	Bể rửa siêu âm	- Dung tích bể: 6 lít - Tần số: 40KHz - Công suất siêu âm: 150W - Công suất làm nóng: 300W	Rửa dụng cụ, đuổi khí,...	GT SONIC D6	GT-Sonic – Trung Quốc	11/09/2018	11/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
15	Bếp gia nhiệt	- Nhiệt độ tối đa: 425°C - Số vị trí gia nhiệt: 4 - Kích thước: 600 x 225 x 110 mm	Gia nhiệt cho các ứng dụng cần gia nhiệt	1711150039	Gerhart – Đức	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB
16	Bếp đun bình cầu	- Nhiệt độ max: 300°C - Điện áp: 220V/50Hz	Gia nhiệt cho các bộ chưng cất	MH-1000	Trung Quốc	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB
				-						
				-						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
17	Máy lắc vòng	- Lắc ổn định 18 vòng/ phút	Chất thải	-	Việt Nam	30/08/2018	30/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
18	Bể điều nhiệt	- Dung tích: 22 lít - Nhiệt độ cài đặt: +5°C đến +95°C với chức năng giữ ở điểm sôi của nước.	Ổn định nhiệt độ cho các ứng dụng trong phòng thí nghiệm	L518.0311	Memmert – Đức	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN
19	Tủ lạnh bảo quản	- Dung tích: 340L - Kích thước: 615 x 610 x 2025mm - Nhiệt độ: 0 – 10°C - Môi chất lạnh: R600a thân thiện với môi trường	Bảo quản mẫu	VH-408W	Sanaky – Nhật	20/09/2018	20/09/2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB
			Bảo quản hóa chất, chất chuẩn	VH-408W						
20	Máy lắc Vortex	-Tốc độ: lên tới 3000 vòng/phút -Chế độ hoạt động: nhấn (touch) hay liên tục. -Cấp độ bảo vệ điện CEI EN 60529: IP42 - Công suất: 15 W - Khối lượng: 2.7 kg -Kích thước: 150x130x165 mm	Phân tích GC	592709	Model: ZX3	23/08/2021	23/08/2021	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
21	Thiết bị gia nhiệt	- Nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 370°C - Cấu trúc: kim loại phủ epoxy - Đường kính bề mặt gia nhiệt: 155mm - Công suất: 1200 W - Kích thước (WxHxD) mm: 340 x 90 x 190 - Khối lượng: 3.3 kg Cung cấp bao gồm - Máy chính RC2	Phân tích chỉ tiêu hóa lý	-	Model: RC2	19/07/2021	19/07/2021	Trước và sau khi sử dụng		NB
22	Thiết bị sắc ký khí Agilent 6850N GC System	Thiết bị sắc ký khí Agilent 6850N GC System - Đầu dò TCD/ FID Lò cột. - Kích thước: 202 × 200 × 105 mm (HWD) - Độ phân giải điểm đặt nhiệt độ: 0,1 °C - Chương trình nhiệt độ: 20 bước tăng, 21 đường đẳng nhiệt. - Tốc độ gia nhiệt tối đa: 120 °C/phút (220V). - Thời gian chạy tối đa: 999,99 phút (16,7 giờ). - Sai số với nhiệt độ phòng: < 0,01 °C/1 °C - Buồng tiêm mẫu Chia/Không chia cho cột mao quản, 0 ÷ 100	Phân tích VOCs, CxHy	US00002402	Agilent /Mỹ	23/08/2021	23/08/2021	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		psi - Phù hợp cho tất cả các loại cột mao quản (50 μ m ÷ 530 μ m). - Tỷ lệ chia dòng tối đa: 7.500:1 - Nhiệt độ tối đa: 375 °C. EPC có sẵn cho 2 khoảng áp suất: 0 ÷ 100 psi, tối ưu cho cột đường kính $\geq$ 0,2 mm. - Khoảng thiết lập dòng tổng: 0 ÷ 200 ml/phút với N2 và 0 ÷ 1.250 ml/phút với H2 hay He. - Thiết bị tiêm mẫu lỏng tự động - Số lọ chứa mẫu: 27 lọ x 2 ml. - Số lọ chứa dung môi rửa: 2 lọ x 4 ml. - Phân biệt đối xử mẫu: $\leq$ 10%. - Độ lặp lại theo diện tích: < 0,3% RSD. - Hệ số biến đổi: < 5% RSD. - Nhiễm bẩn chéo: 1/100.000. - Độ sâu hút mẫu: -2 ÷ +30 mm so với vị trí mặc định. - Kích thước xilanh: 1, 2, 5, 10, 25, 50 và 100 μ L Phần mềm ChemStation								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
23	Tủ Mát Alaska SL-12C	Thông số kỹ thuật - Dung tích (L): 1200 - Trọng lượng (Kg): 123kg - Kích thước tủ (D x R x C mm): 1110 x 690 x 2079 - Điện năng tiêu thụ (Kw/24h): 5.7 - Công suất (W): 580 - Điện áp (V): 220v/50Hz - Điều chỉnh nhiệt độ: Nút bấm điện tử - Cánh tủ: Kính 2 lớp chịu lực trong suốt - Nhiệt độ: 0°C ~ 10°C - Khóa tủ: Có - Gas: R134a	Bảo quản mẫu	010113	Alaska	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB
24	Tủ Mát Alaska SL-12C	Thông số kỹ thuật - Dung tích (L): 1200 - Trọng lượng (Kg): 123kg - Kích thước tủ (D x R x C mm): 1110 x 690 x 2079 - Điện năng tiêu thụ (Kw/24h): 5.7 - Công suất (W): 580 - Điện áp (V): 220v/50Hz - Điều chỉnh nhiệt độ: Nút bấm điện tử - Cánh tủ: Kính 2 lớp chịu lực trong suốt	Bảo quản mẫu	010113	Alaska	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Nhiệt độ: 0°C ~ 10°C - Khóa tủ: Có - Gas: R134a								
25	Máy cất nước hai lần IDO-4D	- Công suất cất nước: 4 lít/h - Nước cung cấp: 2 lít/phút - Chất lượng nước ra: + pH: 6.0 – 7.0 + Độ dẫn điện: 0.8 – 1.0 µS/cm + Pyrogen free	Cất nước cung cấp nước cất hai lần	IDO-4D	Lasany - Ấn Độ	01/08/2018	01/08/2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
26	Hệ thống phá mẫu vi sóng WX-6000 (Microwave Digestion System)	Thiết kế bảo vệ an toàn - Nguồn điện: 220V-240V/50Hz, 8A - Công suất: 1000W - Tần số vi sóng: 2450MHz - Vi sóng phát ra: không xung liên tục - Chế độ điều khiển: cao tần, vòng lặp PID - Thể tích ống chứa mẫu: 32L - Khoảng nhiệt độ: 0 – 300 °C - Độ nhạy (nhiệt độ): ± 1 °C (cảm biến Pt ER) - Khoảng áp suất: 0 – 100 Bar - Độ nhạy (áp suất): ± 0.1 Bar - Rotor: KJ – 180 Ống phá mẫu - Hệ thống làm lạnh và đường ống: Khả năng chứa tối đa ống: 3.5 m ³ /phút - Kích thước: 580 x 564 x 513 mm (CxRxS) Khối lượng: 33 Kg	Phá mẫu	1022111044	Prekem/Trung Quốc			Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
27	Bộ phá mẫu kim loại nặng SMA-ARM 12	– SMA- Bếp block gia nhiệt chính xác cho 12 ống mẫu Ø41.8mm, nhiệt độ phá mẫu 20-300°C. – TRS-300- Bộ điều khiển nhiệt độ bằng điện tử nhiệt độ 20-399 °C, cài đặt thời gian phá mẫu 1-999 phút, tách rời bên ngoài nên ít bị hư hỏng do nhiệt độ . Có 10 chương trình cài đặt nhiệt độ và thời gian. – 12x SR 2- Ống phá mẫu đáy tròn 250ml với nhám NS 29 có vòng đệm làm kín bằng vật liệu PVDF. – 12x SFK 50- Ống sinh hàn bong bóng cho ngưng tụ tốt – 12x AS 1- Ống hấp thụ – SG/B- Khung gá bằng thép không rỉ, giữ 12 ống phản ứng Kích thước : W450xD650x1000mm Nặng: 35kg, Nguồn điện: 220V/50H	Phá mẫu kim loại	-	Đức	23/08/2021	23/08/2021	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
29	Cô quay chân không Rotavapor R-100	Thông số kỹ thuật ➤ Hệ thống có quay bao gồm bể gia nhiệt: - Bình cất quay: 1000 mL - Bình hứng: 1000mL - Kích thước (WxHxD): 617 x 898 x 502 mm - Khối lượng: 18 – 19 kg - Điện áp đầu vào 220 – 240 V, đầu ra 24 V DC - Điện năng tiêu thụ: 30 W, kết nối với bể gia nhiệt B-100 - Tốc độ quay: 20 - 280 rpm - Khả năng chứa tối đa của bình cất quay 3 kg (nếu sử dụng bình 4000mL) - Mức độ bảo vệ: IP20 - Tiêu chuẩn: CE ➤ Bể gia nhiệt B-100: - Kích thước bình quay tối đa: 4L - Công suất: 1700 W - Công suất gia nhiệt: 1300 W - Điện năng: 220 – 240V Kích thước (WxHxD): 285 x 219 x 326 mm - Khối lượng: 4 kg - Môi trường truyền nhiệt: nước	Phá mẫu OP, OCP, PAH, PCB	-	Thụy Sĩ	08/05/2023	08/05/2023	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Khoảng nhiệt độ: 20 - 95±2°C Mức độ bảo vệ: IP20 Tiêu chuẩn: CE ➤ Bộ điều khiển I-100 : Khoảng đo: 1400 - 1 mbar Khoảng điều khiển: 1100 - 1 mbar (hPa) Độ chính xác đo áp suất: +/- 2 mbar Điện áp: 30 V DC Công suất tiêu thụ: 10 W Kích thước: 160 x 105 x 120 mm (WxHxD) Khối lượng: 700 gram								
30	Bộ làm mát tuần hoàn	Kích thước: 280x500x420 mm (WXHxD) Khối lượng: 30 kg Thể tích bình chứa: 3 L Dải nhiệt độ: -10°C tới 25°C ± 0,1C Lưu lượng nước: 2,5 L phút Điện áp: 230 V +/-10%, 50/60 Hz Công suất làm mát ở -10 °C, 0 °C, 10 °C, 15°C: 10, 120, 390, 530 W Công suất tiêu thụ tối đa: 800	Phá mẫu OP, OCP, PAH, PCB	1100128391	Thụy Sĩ	08/05/2023	08/05/2023	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		W Chất làm lạnh: R 134a (280 g) Áp suất bom: 0,6 bar Mức độ bảo vệ: IP20								
31	GC-MS Agilent	1. Thân máy GC 6890N: Buồng tiêm mẫu chia dòng và không chia dòng 2. Hệ thống sắc ký khí khối phổ - Agilent 5975 GC/MS System: Đầu dò khối phổ 5975 3. Tiêm mẫu lòng CTC Pal, 196 vị trí 2ml 4. Bộ kit lắp đặt: - Cột phân tích BP-5MS. Trajan- AU - Phụ kiện tiêu hao: + Liner chia dòng/ không chia dòng. Traj- AU + Septum: Trajan- AU + Column nut (GC + MSD) + Feral (SSL inlet + MSD)- Trajan- AU + Syringe CTC Pal - Trajan- AU	Phân tích OP, OCP, PAH, PCB, VOC	GC: US10651021 MS:US55132171	Agilent	10/05/2023	10/05/2023	Trước và sau khi sử dụng	-	Trước và sau khi sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Phụ kiện lắp đặt: + Bộ dụng cụ sửa chữa thiết bị - Screwdriver, 3 in Pozidriv shaft No. 1 pt, fits No. 2-4 screws - Screwdriver, 4 in Pozidriv shaft No. 2 pt, fits No. 5-10 screws - Open end wrench, 1/4 inch and 5/16 inch - Ball driver, 1.5 mm - Hex nut driver, 5.5 mm - Screwdriver, Torx T20 - Screwdriver, Torx T15 - Screwdriver, Torx T10 - Hand-held tool, M5, for plug removal of the foreline pump - Hex key, 8 mm Bộ dụng cụ vệ sinh ion source: - Bột nhôm/ vải không bụi/ găng tay... - Các bẫy lọc khí: - Split vent trap-Agilent technologies - Lọc khí mang ZPure Glass PolyGas I loại bỏ O₂, H₂O, CO₂, CO, các hợp chất halogen hóa, siloxan, hydrocacbon nặng hơn butan, các phân tử chứa lưu huỳnh và ammoniac-CRS/Trajan-AU (mới 100%) 5. Phần mềm GCMS:								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		+ Phần mềm điều khiển MSD Chemstation Ver E.02.02 + Máy Tính bộ Dell: dell 3010mt- i5-3470- ram3- 8gb- ssd 128gb, màn hình DELL 24 inch								
32	Bộ chiết Soxhlet	Thông số kỹ thuật: - Có 6 vị trí gia nhiệt cho 6 bộ soxhlet thủy tinh - Bộ điều khiển nhiệt độ analog độc lập cho từng vị trí - Nhiệt độ: từ 100 tới 450°C - Kích thước lồng bếp: 500ml, phù hợp bình cầu đường kính tối đa 102 –105mm - Công suất gia nhiệt: 1440W - Độ sâu bên trong: 65mm - Kích thước: 950 x 270 x 130mm (rộng x sâu x cao) - Điện áp: 230V 50/60Hz Cung cấp kèm theo: 06 bộ chiết soxhlet thủy tinh (Code: SL.Ext2007, xuất xứ: Hàn Quốc) Mỗi bộ chiết gồm: - 01 bình cầu dung tích 500ml, cho dung tích chiết 250ml - 01 sinh hàn dài 28cm - Kẹp đỡ sinh hàn	Phá mẫu OP, OCP, PAH, PCB	040675922B 9002	Hàn Quốc	17/07/2023	17/07/2023	Trước và sau khi sử dụng	-	NB

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
33	Tủ sấy UN110	Thông số kỹ thuật - Dung tích: 108 lít - Kích thước buồng sấy WxHxD: 560 x 480 x 400mm - Kích thước ngoài WxHxD: 745 x 864 x 584 mm - Công suất: 2800W - Nguồn điện sử dụng: 230V /50-60Hz - Trọng lượng: 74kg - Trọng lượng đóng thùng: 99kg - Trọng tải tối đa trên 1 khay: 20kg - Số vị trí đặt khay: 5 vị trí Nhiệt độ - Dải nhiệt độ cài đặt: tối thiểu 5°C trên nhiệt độ môi trường tới +300°C - Đo nhiệt độ: Cảm biến nhiệt Pt100 loại A, 4 vòng lặp; - Bộ điều khiển controlCOCKPIT: - Nhiệt độ môi trường: +5°C tới 40°C - Độ ẩm: tối đa 80%, không ngưng tụ - Danh mục quá áp: II - Mức độ ô nhiễm: 2	Sấy mẫu	B423.2436	Memmert – Đức	12/01/2024	12/01/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
34	Tủ âm lạnh	- Khoảng nhiệt độ: 3 ~ 50°C - Độ chính xác và đồng đều nhiệt độ bên trong tủ: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ - Màn hình hiển thị: 3-digit LCD - Thể tích sử dụng: 169 lít/ tổng thể tích 200 lít - Số lượng khay: tối đa 05 khay (số khay cung cấp kèm theo: 03 chiếc) - Nguồn điện: 230V-50/60Hz - Công suất: 400W - Khối lượng: 46.3 kg - Kích thước WxHxD: 540x1260x600 mm	Ủ mẫu cho ứng dụng xác định BOD ₅	F10300542	Ý	18/07/2024	20/07/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
35	Máy lọc nước siêu sạch 10L/h	- SCSJ-X BIOBASE có màn hình LCD thời gian thực. - Kích thước xô nước thay thế để đáp ứng các nhu cầu khác nhau. - Hộp lọc loại mới, không thấm nước và rò rỉ. - Dễ dàng bảo trì và thay thế hộp mực lọc. - Điều khiển cảm biến áp suất điện tử tự động, RO. - Tự động xả màng.	Cắt nước cung cấp nước Deion	SCSJ-10L	Trung Quốc	28/08/2024	30/08/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
36	Cân BM_22	- Có chức năng nhớ 200 giá trị cân (100 giá trị cân có ngày giờ) hoặc 50 giá trị hiệu chuẩn (calibration history). - Khả năng cân: 22g. - Độ phân giải tương ứng: 5.1g	Cân mẫu	T1005362	Nhật	05/09/2024	07/09/2024	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		x 0.001 mg /22g x 0.01mg - Độ lặp lại tương ứng (standard deviation): 0.004mg (mức cân 1g)/0.01mg (Môi trường phòng thí nghiệm) - Mức cân tối thiểu có thể đạt theo tiêu chuẩn dược điển Mỹ (USP): 5mg - Độ tuyến tính tương ứng: $\pm 0.01/0.02$ mg - Độ trôi: ± 2ppm/ 0C (Khi không sử dụng chức năng tự động chuẩn khi có sự thay đổi môi trường). - Thời gian ổn định cân: 10 giây. - Cân hoạt động trong điều kiện nhiệt độ từ 50C đến 400C, ẩm dưới 85%, môi trường không ngưng tụ nước. - Màn hình hiển thị loại tinh thể lỏng (LCD). - Đường kính đĩa cân rộng 25 mm. - Kích thước cân (W x D x H): 259 x 466 x 326 mm. - Trọng lượng khoảng 10 Kg								

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
37	Nồi hấp tiệt trùng dụng cụ 18 lít DGS-280C	Dung tích: 18L Nhiệt độ: 124°-126°C Áp suất tiệt trùng: 0.14 – 0.165 Mpa Nguồn điện: ~220V/50Hz Công suất: 2 KVA Trọng lượng: 13 kg	Phân tích hóa lý	L2024112801-04	Trung Quốc	17/02/2025	17/02/2025	Trước và sau khi sử dụng	-	NB
38	Hệ thống sắc ký khí khối phổ – Agilent Intuvo 9000 – 5975 GC	- Thân máy GC 9000 - Buồng tiêm mẫu chia dòng và không chia dòng - Bộ kết nối khối phổ - Hệ thống sắc ký khối phổ – Agilent 5975 GC/MS System - Tiêm mẫu lỏng CTC Pal - Bộ kit lắp đặt - Máy tính và phần mềm điều khiển	Phân tích OP, OCP, PAH, PCB, VOCs	US20200002	USA-Mỹ	11/08/2025	11/08/2025	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
40.	Teledyne/Tekmar STRATUM PURGE & TRAP & Autosampler Aquatek 100	Hãng sản xuất: Teledyne Tekmar Model: STRATUM + Aquatek 100 Sản xuất tại: USA Cung cấp bao gồm: A, Teledyne Tekmar Stratum Purge and Trap + phụ kiện bao gồm: U- trap 3000/ purge glass +, phần mềm điều khiển thiết bị VOC Link + mẫu VOC kiểm tra thiết bị + Bộ kết nối GCMS Agilent technologies, * Lựa chọn thêm: Bộ tiêm mẫu lỏng tự động Aquatek 100 (Chưa bao gồm) - Bộ tiêm mẫu tự động 100 vị trí - Ống thêm nội chuẩn tự động 2 vị trí nội chuẩn	Phân tích VOCs trong nước	-	USA	11/08/ 2025	11/08/ 2025	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
41.	Bể ổn nhiệt (Bể cách thủy), Model HH- 2PT	Thông số kỹ thuật: Dung tích: 6.6L Kích thước làm việc (mm): 305x 160x 135 Công suất: 600W Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ : 0.1 °C Biến động nhiệt độ: ± 1°C Phạm vi nhiệt độ: RT +5 - 100°C Nhiệt độ đồng nhất: ± 1 °C	Phân tích chi tiêu hóa lý	18961108909	Trung Quốc	24/10/ 2025	24/10/ 2025	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Nguồn điện: 220V 50Hz Kích thước (mm): 370x185x240 Trọng lượng: 5kg								
42	Micro pipet 100- 1000 μ l	Thẻ tích hút 100- 1000 μ l	Hút mẫu, hút dung dịch chuẩn	-	Đức	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
43	Micro pipet 20 - 200 μ l	Thẻ tích hút 20 - 200 μ l	Hút mẫu, hút dung dịch chuẩn	YE20CAS00 88921	Đức	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
44	Micro pipet 100 - 1000 μ l	Thẻ tích hút 100 - 1000 μ l	Hút mẫu, hút dung dịch chuẩn	YEA12AD00 34149	Đức	2021	2021	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
45	Micro pipet 5 - 50 μ l	Thẻ tích hút 5 - 50 μ l	Hút mẫu, hút dung dịch chuẩn	7090768	Đức	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
46	Micro pipet 1 – 5ml	Thẻ tích hút 1 – 5ml	Hút mẫu, hút dung dịch chuẩn	8028423	Đức	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
47	Nhiệt kế chỉ thị nhiệt độ tương tự	Phạm vi đo: -30 đến 30°C Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 1°C	Kiểm soát nhiệt độ trong tủ bảo quản	-	-	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
48	Nhiệt kế chỉ thị nhiệt độ tương tự	Phạm vi đo: -30 đến 30°C Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 1°C	Kiểm soát nhiệt độ trong tủ bảo quản	-	-	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
49	Nhiệt kế chỉ thị nhiệt độ tương tự	Phạm vi đo: -30 đến 30°C Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 1°C	Kiểm soát nhiệt độ trong tủ bảo quản	-	-	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Số seri)	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
50	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Phạm vi đo: -20 đến 150°C Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 1°C	Kiểm soát nhiệt độ trong tủ bảo quản	-	-	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN
51	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Phạm vi đo: -10 đến 110°C Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 0,5°C	Kiểm soát nhiệt độ trong tủ bảo quản	-	-	2018	2018	Trước và sau khi sử dụng	1 năm/ lần	BN

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 170m²;
- + Phòng làm việc: 40m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 40m²;
- + Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: 25m²;
- + Kho chứa mẫu: 20m²;
- + Kho hóa chất: 15m²;
- + Phòng đặt cân: 15m²;
- + Khu phụ trợ: 15 m².

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: VILAS 1257
- Hiệu lực công nhận: Từ ngày 03/12/2025 đến ngày 19/12/2030

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG & CÔNG NGHỆ GIANG SƠN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Nhật